BẢN TIN

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI - BỘ CÔNG THƯƠNG

Số 39 ra ngày 28/9/2026

THÔNG TIN CHỌN LỌC, THEO YÊU CẦU CỦA NHÓM CÁC ĐƠN VỊ CHUYÊN NGÀNH NHỰA - HÓA CHẤT

TRONG SỐ NÀY:

Địa chỉ liên hệ:

Phòng Thông tin Thương mại và Truyền thông

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

BỘ CÔNG THƯƠNG

655 Phạm Văn Đồng

Nghĩa Đô - Hà Nội

Bộ phận biên tập:

Tel: (024) 37152585

Bộ phận tư vấn thông tin và phát hành:

Tel: (024) 37152584

(024) 37152585

(024) 37152586

Fax: (024) 37152574

	Trang
☞ Tổng quan kinh tế	2
☞ NHẬP KHẨU HOÁ CHẤT CỦA VIỆT NAM	
⇨ Nhập khẩu nhiều chủng loại hóa chất giảm mạnh	4
+ Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu hóa chất trong tháng 8/2026	9
⇨ Tham khảo một số lô hàng hoá chất nhập khẩu từ ngày 15/9/2026 đến ngày 22/9/2026	10
☞ NHẬP KHẨU CHẤT DẺO NGUYÊN LIỆU CỦA VIỆT NAM	
⇨ Tình hình nhập khẩu nguyên liệu nhựa từ ngày 15/9/2026 đến ngày 22/9/2026	12
+ Tham khảo một số lô hàng nguyên liệu nhựa nhập khẩu từ ngày 15/9/2026 đến ngày 22/9/2026	13
⇨ Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tháng 8/2026: Cơ cấu tập trung chủ yếu vào PE, PP, PVC và PET	15
+ Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu trong 8 tháng đầu năm 2026	19
☞ XUẤT KHẨU SẢN PHẨM NHỰA CỦA VIỆT NAM	
⇨ Tình hình xuất khẩu sản phẩm nhựa từ ngày 15/9/2026 đến ngày 22/9/2026	20
+ Tham khảo một số lô hàng sản phẩm nhựa xuất khẩu từ ngày 15/9/2026 đến ngày 22/9/2026	20
⇨ Xuất khẩu sản phẩm nhựa dự báo tăng 14,7% trong 9 tháng đầu năm 2026	23
+ Tham khảo doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm nhựa trong 8 tháng đầu năm 2026	25
☞ TIN THẾ GIỚI	
⇨ Tham khảo giá hóa chất và chất dẻo nguyên liệu tại thị trường Trung Quốc	26

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. KINH TẾ THẾ GIỚI

Kinh tế thế giới tiếp tục duy trì xu hướng hồi phục, song đà tăng trưởng khó bứt phá do vẫn chịu sức ép từ lạm phát, chi phí năng lượng, mặt bằng lãi suất và bất ổn địa chính trị. Theo báo cáo công bố ngày 23/9, Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) nâng dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 thêm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 6/2026, lên mức 2,9%, nhưng vẫn thấp hơn mức tăng trưởng 3,4% của năm 2025, trong khi dự báo năm 2027 được điều chỉnh giảm từ 3,1% xuống 3%. OECD cho rằng kinh tế thế giới đã ứng phó tốt hơn dự kiến với cú sốc năng lượng liên quan đến xung đột tại Trung Đông, nhờ dự trữ dầu lớn, nguồn cung bổ sung và các biện pháp hỗ trợ của chính phủ. Đầu tư vào trí tuệ nhân tạo (AI), thị trường chứng khoán và khả năng tiếp cận tín dụng tiếp tục hỗ trợ hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, lạm phát vẫn là rủi ro đáng lưu ý, với lạm phát G20 dự kiến ở mức 4,1% năm 2026, tăng từ 3,4% năm 2025. Cùng với đó, lợi suất trái phiếu chính phủ tại các nền kinh tế lớn tăng lên mức cao trong nhiều năm, làm gia tăng áp lực tài chính đối với khu vực công và tư nhân. Triển vọng giữa các nền kinh tế tiếp tục có sự chênh lệch rõ nét. Theo đó, OECD dự báo Mỹ tăng trưởng 2,2%, khu vực Eurozone tăng 1%, Nhật Bản tăng 0,8% và Trung Quốc tăng trưởng 4,5% trong năm 2026.

- Kinh tế Mỹ:

Kinh tế Mỹ trong tuần ghi nhận những tín hiệu cải thiện rõ nét về hoạt động kinh doanh. Theo số liệu của S&P Global, chỉ số quản lý thu mua (PMI) tổng hợp sơ bộ tháng 9/2026 đạt 58,4 điểm, tăng mạnh từ 56,0 điểm trong tháng 8/2026, đánh dấu mức cao nhất của chỉ số này trong hơn 5 năm. Trong đó, PMI dịch vụ đạt 58,7 điểm, cao nhất trong 59 tháng và PMI sản xuất tăng lên 57,0 điểm, cao nhất trong 52 tháng, vượt xa so với mức ước tính đạt 53,6 điểm trước đó. Các kết quả này cho thấy hoạt động của khu vực doanh nghiệp tiếp tục mở rộng, trong đó khu vực dịch vụ vẫn duy trì vai trò là động lực chính, trong khi sản xuất đã có sự cải thiện rõ rệt.

Tuy nhiên, hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn chưa xuất hiện tín hiệu hồi phục. Theo Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED), sản lượng công nghiệp không thay đổi so với tháng trước, ghi nhận mức 0,0%, thấp hơn đáng kể so với dự báo tăng 0,3%, cho thấy sản xuất thực tế chưa có nhiều chuyển biến.

Trong khi đó, thị trường lao động ghi nhận diễn biến tích cực. Theo báo cáo việc làm ADP, trong 4 tuần kết thúc vào ngày 5/9/2026, các doanh nghiệp tư nhân tại Mỹ tạo thêm trung bình 20.000 việc làm phi nông nghiệp mỗi tuần, tăng so với mức 16.750 việc làm bình quân trong 4 tuần trước đó. Đây là tín hiệu cho thấy nhu cầu tuyển dụng của khu vực tư nhân có sự phục hồi, dù tốc độ tạo việc làm mới vẫn tương đối khiêm tốn.

- Kinh tế Liên minh châu Âu (EU):

Tại EU, hoạt động kinh tế tiếp tục mở rộng nhưng tâm lý người tiêu dùng đang chịu nhiều sức ép. Theo ước tính từ Ủy ban châu Âu (EC), chỉ số niềm tin tiêu dùng tháng 9/2026 của Eurozone giảm xuống -16,5 điểm, từ -15,5 điểm tháng 8 và thấp hơn mức dự báo -16,0 điểm. Đối với toàn khối EU, chỉ số cũng giảm xuống -15,8 điểm, từ -15,0 điểm tháng trước. Đây là lần suy giảm đầu tiên sau chuỗi 4 tháng cải thiện liên tiếp, nguyên nhân chủ yếu là lo ngại của người tiêu dùng về lạm phát và bất ổn địa chính trị.

Tuy nhiên, các chỉ báo PMI sơ bộ lại cho thấy khu vực tư nhân Eurozone duy trì đà mở rộng khá tích cực. Theo S&P Global, PMI tổng hợp trong tháng 9/2026 đạt 53,1 điểm, tăng từ 52,0 điểm trong tháng 8 và là mức cao nhất trong 41 tháng. PMI dịch vụ cũng tăng lên 53,0 điểm, từ 51,6 điểm, đạt mức cao nhất trong 10 tháng. Trong khi đó, PMI sản xuất duy trì ở 52,7 điểm, tương đương tháng trước.

- Kinh tế châu Á:

+ Tại Trung Quốc: Trung Quốc tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ ổn định. Ngày 20/9, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) giữ nguyên lãi suất cho vay cơ bản (LPR) tháng thứ 16 liên tiếp. LPR kỳ hạn một năm duy trì ở mức 3%, trong khi LPR kỳ hạn trên 5 năm giữ ở mức 3,5%. Quyết định này phù hợp với dự báo của thị trường. Diễn biến này cho thấy Trung Quốc đang thận trọng trong việc đẩy mạnh nới lỏng tiền tệ, trong bối cảnh dư địa điều hành chịu tác động từ các yếu tố bên ngoài, đặc biệt là diễn biến chính sách của Mỹ và xu hướng đồng Nhân dân tệ tiếp tục mạnh lên.

+ Tại Nhật Bản: Diễn biến nổi bật nhất trong tuần là quyết định tăng lãi suất của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ). Ngày 18/9, BOJ tiếp tục nâng lãi suất tham chiếu từ 1% lên 1,25%, mức cao nhất kể từ năm 1995, đánh dấu bước tiến tiếp theo trong quá trình bình thường hóa chính sách tiền tệ và ghi nhận lần tăng lãi suất thứ hai của cơ quan này trong năm 2026. Việc BOJ đẩy nhanh chu kỳ tăng lãi suất diễn ra trong bối cảnh CPI tháng 8/2026 tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước, tương đương mức tăng của tháng 7. BOJ cho biết mục tiêu là duy trì lạm phát quanh mức 2%, qua đó hạn chế nguy cơ giá cả tăng quá mạnh gây tác động bất lợi tới nền kinh tế.

II. KINH TẾ TRONG NƯỚC

Trong nước, các thông tin công bố trong tuần qua cho thấy kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì diễn biến tích cực trên nhiều lĩnh vực. Đáng chú ý, tại báo cáo về kinh tế Việt Nam được công bố ngày 23/9, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã nâng dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2026 lên 7,8%, cao hơn so với mức 7,2% trong báo cáo tháng 7. Dự báo tăng trưởng năm 2027 cũng được nâng từ 7% lên 7,6%. So với các nền kinh tế lớn trong khu vực, dự báo tăng trưởng 7,8% của Việt Nam cao hơn mức 5,2% của Indonesia, 4,9% của Malaysia, 3,3% của Philippines và 2% của Thái Lan. Việc điều chỉnh tăng dự báo phản ánh đánh giá tích cực về kết quả tăng trưởng trong nửa đầu năm, với sự hỗ trợ của công nghiệp chế biến, chế tạo, tiêu dùng trong nước, đầu tư công và dòng vốn FDI. Tuy nhiên, ADB đồng thời nâng dự báo lạm phát của Việt Nam từ 4% lên 4,3% trong năm 2026 và từ 3,8% lên 4% trong năm 2027 do sức ép từ cầu nội địa, chi phí năng lượng và giá nhập khẩu, qua đó dự báo mặt bằng giá sẽ tiếp tục chịu áp lực trong những tháng cuối năm 2026.

Thị trường tài chính cũng có diễn biến đáng chú ý khi Việt Nam chính thức được FTSE Russell chuyển từ nhóm thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp từ ngày 21/9, qua đó tạo thêm điều kiện để thu hút dòng vốn đầu tư quốc tế và nâng cao khả năng kết nối của thị trường chứng khoán trong nước.

Trong lĩnh vực thương mại, theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/9/2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 825,2 tỷ USD, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 400,84 tỷ USD, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm 2025, nhập khẩu đạt 424,35 tỷ USD, tăng 36%. Riêng trong 15 ngày đầu tháng 9/2026, nhập khẩu tăng 7,16%, cao hơn đáng kể so với mức tăng 2,4% của xuất khẩu, khiến cán cân thương mại ghi nhận nhập siêu 2,82 tỷ USD, đưa thâm hụt thương mại tính đến hết 15/9 lên mức 23,51 tỷ USD. Việc nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu cho thấy nhu cầu về nguyên liệu, máy móc và linh kiện phục vụ sản xuất vẫn ở mức cao. Tuy nhiên, nếu nhập khẩu đầu vào tiếp tục tăng trong khi xuất khẩu thành phẩm tăng chậm, mức nhập siêu dự kiến sẽ tiếp tục mở rộng, làm gia tăng áp lực đối với cán cân thương mại và cân đối ngoại tệ trong những tháng cuối năm.

☞ **THÔNG TIN NGÀNH NHỰA – HÓA CHẤT**

- Tháng 8/2026, lượng nhập khẩu nhiều loại hóa chất giảm mạnh như: Vinyl chloride monomer, Mono ethylene glycol, Amoniac, Oxy già, Toluene, Butanediol, Lysine, Styrene Monomer, CO2 lỏng, Nhôm hydroxide, Diphenylmethane diisocyanate, Canxi carbonate, Rượu Isopropyl, Cryolite, Oxit nhôm, Natri tetraborate, Sec butyl acetate...

- Trong tháng 8/2026, cơ cấu nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu vẫn tập trung chủ yếu vào các chủng loại nhựa thông dụng phục vụ sản xuất công nghiệp và hàng tiêu dùng, như PE, PP, PVC, PET, ABS, EVA, PS, PA, Acrylic, PC, Polyester và Polyete. So với tháng 8/2025, nhập khẩu PE giảm 25,5% về lượng và giảm 10,5% về trị giá; PP giảm 17,3% về lượng và giảm 0,8% về trị giá; PVC giảm 32,8% về lượng và giảm 16,9% về trị giá; PET giảm 16,3% về lượng, nhưng trị giá vẫn tăng 4,4%. Giá nhập khẩu phần lớn các chủng loại chất dẻo nguyên liệu tăng so với tháng 8/2025. Trong đó, giá Xenlulo&DX tăng 82,4%; PTFE tăng 55,1%; Silicone tăng 43,6%; PPG tăng 39,3%; EPS tăng 33,8%; FEP tăng 29,9%; PET tăng 24,8%; PVC tăng 23,7%; PS tăng 20,4%; PE tăng 20,0% và PP tăng 19,9%. Ngược lại, giá nhập khẩu một số chủng loại giảm so với tháng 8/2025, trong đó Urea giảm 67,6%; PPS giảm 33,1%; PEI giảm 21,4%; ASA giảm 18,7% và TPR giảm 10,6%.

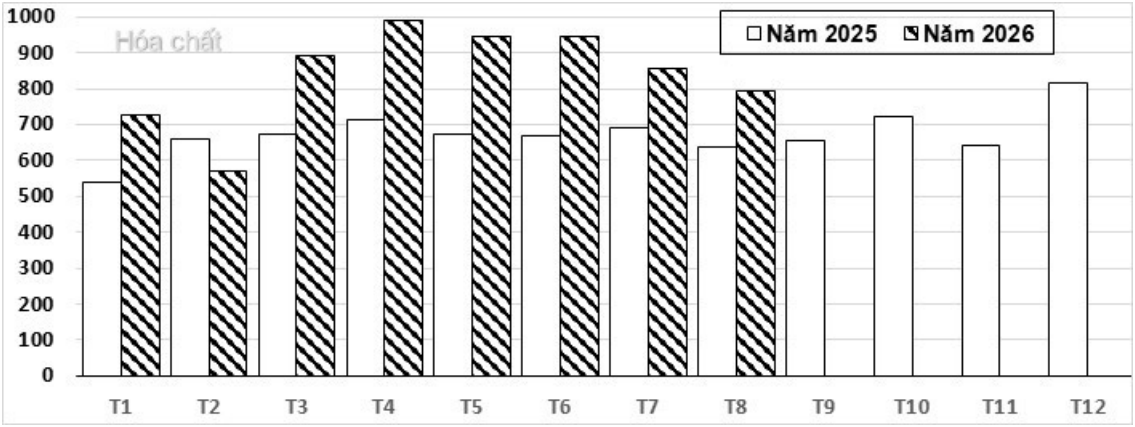
- Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam trong tháng 9/2026 đạt khoảng 766 triệu USD, tăng 4,8% so với tháng 8/2026 và tăng 29,2% so với tháng 8/2025. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam ước đạt 6,3 tỷ USD, tăng khoảng 14,7% so với cùng kỳ năm 2025.

NHẬP KHẨU HOÁ CHẤT CỦA VIỆT NAM

Nhập khẩu nhiều chủng loại hóa chất giảm mạnh

Tháng 8/2026, lượng nhập khẩu nhiều loại hóa chất giảm mạnh như: Vinyl chloride monomer, Mono ethylene glycol, Amoniac, Oxy già, Toluene, Butanediol, Lysine, Styrene Monomer, CO2 lỏng, Nhôm hydroxide, Diphenylmethane diisocyanate, Canxi carbonate, Rượu Isopropyl, Cryolite, Oxit nhôm, Natri tetraborate, Sec butyl acetate...

Tham khảo kim ngạch nhập khẩu hóa chất năm 2025 – 2026 (Đvt: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Axit terephthalic tinh chế là mặt hàng hóa chất có lượng nhập khẩu lớn nhất trong tháng 8/2026, đạt 88,4 nghìn tấn với trị giá 71,2 triệu USD, giảm 17,2% về lượng và giảm 16,9% về trị giá so với tháng 7/2026. Giá nhập khẩu trung bình tăng 0,4%, đạt 806 USD/tấn và được nhập khẩu nhiều từ các thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Malaysia.

Một số mặt hàng hóa chất có lượng nhập khẩu giảm trong tháng 8/2026 so với tháng 7/2026 như:

Nhập khẩu Natri sunphate đạt 30,3 nghìn tấn với trị giá 2,3 triệu USD, giảm 15,4% về lượng và giảm 17,2% về trị giá. Mặt hàng này được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc với giá trung bình đạt 77 USD/tấn, giảm 2,1%.

Nhập khẩu Vinyl chloride monomer giảm 39% về lượng và giảm 41% về trị giá, đạt 23,4 nghìn tấn với trị giá 13,5 triệu USD. Mặt hàng này được nhập khẩu nhiều từ thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc với giá trung bình đạt 579 USD/tấn, giảm 3,2%.

Nhập khẩu Oxit silic giảm 15,2% về lượng nhưng tăng 6,6% về trị giá, đạt 13,8 nghìn tấn với trị giá 14,4 triệu USD. Mặt hàng này được nhập khẩu nhiều từ thị trường Trung Quốc với giá nhập khẩu trung bình đạt 1.037 USD/tấn, tăng 25,7%.

Nhập khẩu Mono ethylene glycol đạt 13 nghìn tấn với trị giá 10,2 triệu USD, giảm 60% về lượng và giảm 55,2% về trị giá. Mặt hàng này được nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc với giá trung bình đạt 784 USD/tấn, tăng 14%.

Nhập khẩu Amoniac đạt 10 nghìn tấn với trị giá 5,5 triệu USD, giảm 41,7% về lượng và giảm 56,4% về trị giá. Mặt hàng này được nhập khẩu nhiều từ thị trường Trung Quốc, Indonesia với giá trung bình đạt 548 USD/tấn, giảm 25,1%.

Một số mặt hàng hóa chất khác có lượng nhập khẩu tháng 8/2026 giảm so với tháng 7/2026: Oxy già, Toluene, Butanediol, Dicalcium phosphate, Lecithin, Lysine, Styrene Monomer, Silic, Axit nitric...

Tham khảo một số chủng loại hoá chất được nhập khẩu trong tháng 8/2026 giảm so với tháng 7/2026

Chủng loại	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026		Giá nhập khẩu TB	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	T8/2026 (USD/tấn)	So với T7/2026 (%)
Axit terephthalic tinh chế	88.362	71.243	-17,2	-16,9	806	0,4
Natri sunphate	30.270	2.318	-15,4	-17,2	77	-2,1
Vinyl chloride monomer	23.371	13.529	-39,0	-41,0	579	-3,2
Oxit silic	13.832	14.350	-15,2	6,6	1.037	25,7
Mono ethylene glycol	13.003	10.196	-60,7	-55,2	784	14,0
Amoniac	10.012	5.484	-41,7	-56,4	548	-25,1
Oxy già	6.544	2.711	-24,1	-20,1	414	5,3
Toluene	6.208	6.244	-23,2	-18,3	1.006	6,3
Butanediol	6.114	7.017	-54,3	-53,8	1.148	1,0
Dicalcium phosphate	5.703	3.894	-0,8	-2,2	683	-1,4
Lecithin	4.518	5.132	-10,0	-3,8	1.136	6,9
Lysine	4.463	3.912	-48,3	-47,5	877	1,4
Styrene Monomer	3.989	4.669	-51,0	-49,4	1.170	3,3
Silic	3.590	45.417	-6,1	0,3	12.653	6,8

Chủng loại	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026		Giá nhập khẩu TB	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	T8/2026 (USD/tấn)	So với T7/2026 (%)
Axit nitric	3.361	2.366	-8,6	-5,9	704	3,0
CO2 lỏng	3.159	336	-52,4	-52,6	106	-0,3
Magie sunphate	2.629	562	-11,4	-14,8	214	-3,8
Canxi clorua	2.536	512	-0,6	-8,0	202	-7,4
Nhôm hydroxide	2.487	1.202	-33,6	26,0	483	89,9
Caprolactam	2.471	4.034	-8,3	-5,5	1.633	3,1
Diphenylmethane diisocyanate	2.256	4.970	-27,2	-35,3	2.203	-11,1
Oxit kẽm	2.231	6.465	-17,0	-13,3	2.899	4,4
Oxit đồng	2.209	3.832	-14,7	32,2	1.735	54,9
Dimethyl carbonate	2.078	1.562	-16,5	5,3	752	26,1
Canxi carbonate	2.013	685	-22,1	-16,9	340	6,8
Octanol	1.949	2.041	-18,6	-26,7	1.047	-9,9
Rượu Isopropyl	1.860	1.950	-31,5	-32,2	1.048	-1,0
Glycerine	1.787	2.320	-9,8	-11,7	1.298	-2,1
Cryolite	1.704	1.469	-51,8	-33,5	862	37,9
ISO NONYLALCOHOL	1.671	1.781	-5,3	-13,5	1.066	-8,7
Oxit nhôm	1.539	1.793	-38,1	-32,8	1.165	8,6
Natri tetraborate	1.483	1.049	-45,7	-42,6	707	5,7
Axit citric	1.463	1.309	-9,1	-11,4	894	-2,5
Phenol	1.385	1.603	-7,1	-6,9	1.158	0,2
Diethanolisopropanolamin	1.204	1.332	-6,0	-6,4	1.106	-0,4
Sec butyl acetate	1.129	1.301	-46,0	-27,1	1.152	35,1
Magie clorua	1.108	183	-20,9	-27,0	165	-7,8
Azodicarbonamide	842	2.453	-20,3	-24,4	2.912	-5,2
Methyl methacrylate monomer	812	1.504	-21,1	-23,4	1.852	-2,9
Dioctyl phthalate	808	935	-7,9	-26,6	1.156	-20,3
Corundum nhân tạo	757	459	-39,1	-51,1	606	-19,7
Kali carbonate	734	724	-11,5	-13,1	987	-1,9
Diethylene glycol	731	848	-49,2	-43,0	1.160	12,2
Natri sulfite	667	451	-27,0	-25,6	676	1,9
Natri tripolyphosphate	594	1.049	-5,7	-1,7	1.766	4,3
Acrylamide	588	552	-54,7	-50,2	939	9,9
Oxit mangan	585	1.343	-52,8	-46,4	2.296	13,5
Choline chloride	576	600	-21,7	-12,4	1.042	11,9
Bari carbonate	571	324	-32,6	-32,9	569	-0,5
Kali hydroxide	565	545	-44,8	-46,1	964	-2,4
Đất hiếm	554	15.489	-81,4	-82,8	27.959	-7,6
Đồng sunphate	529	2.035	-26,8	-26,5	3.849	0,3
Argon	508	149	-29,4	-7,0	294	31,7
Trioctyl trimellitate	452	763	-1,5	-12,9	1.686	-11,7
Vinyl acetate monomer	434	463	-45,8	-35,6	1.067	18,8
Kẽm sunphate	390	418	-35,6	-33,2	1.071	3,9

Chủng loại	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026		Giá nhập khẩu TB	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	T8/2026 (USD/tấn)	So với T7/2026 (%)
Axit adipic	382	486	-55,9	-57,2	1.272	-3,0
Ethyl hexyl acrylate	361	453	-35,6	-43,1	1.253	-11,5
Propylene glycol monomethyl ether	338	653	-5,2	-33,9	1.930	-30,2
Axit trichloroisocyanuric	323	492	-13,5	-3,6	1.524	11,4
Canxi hydroxide	280	57	-47,4	-52,2	204	-9,1
Thuốc tím	276	747	-39,1	-29,2	2.707	16,2
Methyl cyclohexane	266	369	-35,5	-40,3	1.386	-7,5
L-valine	265	448	-59,4	-59,3	1.693	0,5
Calcium lactate	239	477	-19,9	-30,4	1.993	-13,2
Silic carbua	235	226	-85,3	-75,1	962	69,2
Amoni polyphosphate	225	667	-13,7	-37,6	2.964	-27,7
Pentaerythritol	225	341	-14,7	-61,3	1.519	-54,6
Kali nitrate	224	391	-66,2	-57,0	1.748	27,4
Natri thiosunphate	223	90	-29,4	-32,4	402	-4,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Một số mặt hàng hóa chất có lượng nhập khẩu trong tháng 8/2026 tăng so với tháng 7/2026 như:

Nhập khẩu Natri carbonate đạt 41,4 nghìn tấn với trị giá 7,3 triệu USD, tăng 91,5% về lượng và tăng 78,8% về trị giá. Trung Quốc, Mỹ là các thị trường chính cung cấp mặt hàng này cho Việt Nam với giá trung bình đạt 177 USD/tấn, giảm 6,6%.

Nhập khẩu Muội carbon tăng 20,9% về lượng và tăng 20,3% về trị giá, đạt 40,4 nghìn tấn với trị giá 50,3 triệu USD. Mặt hàng này được nhập khẩu nhiều từ thị trường Trung Quốc với giá nhập khẩu trung bình đạt 1.245 USD/tấn, giảm 0,6%.

Nhập khẩu Methanol đạt 38 nghìn tấn với trị giá 17,5 triệu USD, tăng 26% về lượng và tăng 35,7% về trị giá. Mặt hàng này được nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc, Malaysia, Indonesia, Brunei với giá nhập khẩu trung bình đạt 459 USD/tấn, tăng 7,7%.

Nhập khẩu Axit sunfuric tăng 102% về lượng và tăng 219% về trị giá, đạt 25,6 nghìn tấn với trị giá 9,2 triệu USD. Mặt hàng này được nhập khẩu nhiều từ thị trường Đài Loan, Hàn Quốc với giá nhập khẩu trung bình đạt 358 USD/tấn, tăng 57,9%.

Nhập khẩu Amoni clorua đạt 24,3 nghìn tấn với trị giá 3,4 triệu USD, tăng 538% về lượng và tăng 425% về trị giá. Trung Quốc là thị trường chính cung cấp mặt hàng này cho Việt Nam với giá trung bình đạt 140 USD/tấn, giảm 17,7%.

Nhập khẩu NaOH tăng 49,2% về lượng và tăng 27,4% về trị giá, đạt 11,3 nghìn tấn với trị giá 5,1 triệu USD. Mặt hàng này được nhập khẩu nhiều từ thị trường Trung Quốc, Đài Loan với giá nhập khẩu trung bình đạt 452 USD/tấn, giảm 14,65%.

Một số mặt hàng hóa chất khác có lượng nhập khẩu trong tháng 8/2026 tăng so với tháng 7/2026 như: Dioctyl terephthalate, Natri glutamate, Ethyl acetate, N-Butyl acetate, Toluene diisocyanate, Natri bicarbonate, Methionine, Methyl ethyl ketone, Sắt sunphate, Melamin...

Tham khảo một số chủng loại hoá chất được nhập khẩu trong tháng 8/2026 tăng so với tháng 7/2026

Chủng loại	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026		Giá nhập khẩu TB	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	T8/2026 (USD/tấn)	So với T7/2026 (%)
Natri carbonate	41.439	7.335	91,5	78,8	177	-6,6
Muội carbon	40.381	50.280	20,9	20,3	1.245	-0,6
Methanol	38.012	17.458	26,0	35,7	459	7,7
Axit sunfuric	25.621	9.172	102	219	358	57,9
Amoni clorua	24.274	3.401	538	425	140	-17,7
NaOH	11.317	5.111	49,2	27,4	452	-14,6
Dioctyl terephthalate	10.220	12.466	9,1	7,1	1.220	-1,8
Natri glutamate	7.670	7.816	6,8	14,9	1.019	7,6
Ethyl acetate	6.786	5.657	105	112	834	3,0
N-Butyl acetate	6.656	6.317	338	313	949	-5,9
Toluene diisocyanate	6.386	13.297	25,2	20,5	2.082	-3,7
Natri bicarbonate	5.580	1.338	22,5	-0,9	240	-19,1
Methionine	5.290	23.831	65,2	78,6	4.505	8,1
Methyl ethyl ketone	4.448	5.301	188	173	1.192	-5,0
Sắt sunphate	4.195	1.119	14,5	1,9	267	-11,0
Melamin	3.970	3.203	28,9	22,1	807	-5,3
Calcium phosphate	3.723	4.055	71,6	76,2	1.089	2,7
Alhydrit phthalic	3.720	4.142	9,0	12,4	1.113	3,1
Methyl acetate	3.605	2.350	3.862	2.143	652	-43,4
L-threonine	3.228	3.425	71,0	57,7	1.061	-7,8
Natri gluconate	2.878	1.602	93,8	93,9	557	0,0
Oxit sắt	2.491	2.276	45,5	12,1	914	-23,0
Methylene chloride	2.489	1.121	49,7	51,0	450	0,9
Axit isophthalic	2.458	2.567	273	257	1.044	-4,5
Sorbitol	2.371	1.578	24,1	0,5	666	-19,0
Cyclohexanone	2.187	3.119	104	83,1	1.426	-10,2
Acetone	2.111	1.916	5,7	-7,9	907	-12,8
Axit formic	1.850	1.058	108	61,0	572	-22,4
Butyl Acrylate	1.838	2.457	164	107	1.337	-21,6
Dimethyl formamide	1.815	1.622	17,8	8,9	894	-7,5
Butyl cellosolve	1.686	2.460	153	118	1.459	-13,7
Natri hydrosulfite	1.674	2.177	0,5	3,5	1.300	2,9
Bari sunphate	1.407	958	68,6	70,7	681	1,3
Canxi nitrate	1.357	440	42,9	49,9	324	4,9
Axit phosphoric	1.229	1.599	34,7	32,8	1.301	-1,4
Propylene glycol	1.127	1.725	32,7	18,4	1.531	-10,8
Natri formate	1.071	582	27,3	-1,4	543	-22,6
Diisononyl phthalate	1.065	1.346	63,6	65,7	1.263	1,3
Axit oxalic	1.027	809	96,6	126	787	15,1

Chủng loại	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026		Giá nhập khẩu TB	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	T8/2026 (USD/tấn)	So với T7/2026 (%)
Nhôm sunphate	1.023	324	27,7	30,9	317	2,5
Oxit titan	1.022	2.161	26,1	19,7	2.115	-5,1
Đường tinh khiết	1.000	1.548	3,6	-32,2	1.548	-34,6
Propylene glycol monomethyl ether acetate	895	949	45,6	26,3	1.060	-13,3
Axit boric	843	848	68,5	52,0	1.007	-9,8
Natri acetate	828	441	11,7	-6,6	533	-16,4
Axit acrylic	796	1.554	13,9	19,7	1.953	5,1
N-Propyl acetate	742	771	44,2	49,7	1.039	3,8
Sắt clorua	676	79	614	104	116	-71,4
Axit acetic	661	534	5,3	7,6	809	2,2
N-Butanol	658	727	298	299	1.105	0,2
Lithium sắt phosphate	620	5.964	0,0	4,3	9.620	4,3
Kẽm bạc	572	10.823	7,4	-10,4	18.931	-16,6
N-Methyl aniline	568	1.009	13,5	13,8	1.776	0,3
Axit lauric	560	1.628	239	272	2.908	9,5
Natri nitrate	554	489	5.438	5.276	883	-2,9
Natri clorate	508	386	95,2	81,7	760	-6,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu hóa chất tháng 8/2026

Trong tháng 8/2026, có 213 doanh nghiệp nhập khẩu hóa chất với kim ngạch đạt trên 500 nghìn USD. Trong đó, 130 doanh nghiệp đạt trên 1 triệu USD; 68 doanh nghiệp đạt trên 2 triệu USD; 25 doanh nghiệp đạt trên 5 triệu USD và 7 doanh nghiệp đạt kim ngạch nhập khẩu trên 10 triệu USD.

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CTY TNHH POLYTEX FAR EASTERN(VIỆT NAM)	36.100
CTY TNHH VONFRAM MASAN	36.001
CTY TNHH BILLION INDUSTRIAL VIỆT NAM	30.037
CTY TNHH JA SOLAR NE VI?T NAM	21.393
CTY TNHH CÔNG NGHIỆP JINKO SOLAR (VIỆT NAM)	20.430
CTY TNHH TRINA SOLAR WAFER (VIET NAM)	12.679
CTY TNHH HƯNG NGHIỆP FORMOSA	10.984
CTY TNHH SAILUN VIỆT NAM	9.961
CTY TNHH HÓA CHẤT AGC VIỆT NAM	8.666
CTY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI	8.515
CTY TNHH EVONIK VIỆT NAM	8.501
CTY TNHH HAOHUA (VI?T NAM)	8.146
CTY TNHH RIVERBANK VIỆT NAM	7.164
CTY TNHH HÓA CHẤT LG VINA	7.114
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CONCORD TEXTILE CORPORATION VIETNAM	6.590
CTY TNHH JINYU (VIỆT NAM) TIRE	6.320
CTY TNHH KAISER VIỆT NAM	6.171

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CTY TNHH GIẢI PHÁP NĂNG LƯỢNG CÔNG NGHỆ CAO V-G	6.056
CTY TNHH VẬT LIỆU NAM CHÂM SHIN-ETSU VIỆT NAM	6.014
CTY TNHH TOP SOLVENT (VIỆT NAM)	5.706
CTY TNHH FU WING INTERCONNECT TECHNOLOGY (NGHỆ AN)	5.684
CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÂN LONG CDC	5.235
CTY TNHH POLYSTYRENE VIỆT NAM	5.177
CTY TNHH BRENNTAG VIỆT NAM	5.040
CTY TNHH LỐP KUMHO VIỆT NAM	5.039
CTY CỔ PHẦN SAM CHEM QUẢ CẦU	4.920
CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	4.862
CTY TNHH LỐP COFO VIỆT NAM	4.703
CTY TNHH KYOCERA VIỆT NAM	4.563
CTY TNHH SẢN PHẨM THỂ THAO GIẢI TRÍ BESTWAY VIỆT NAM	4.319
CTY TNHH LỐP ADVANCE VIỆT NAM	4.280
CTY TNHH ACTR	4.234
CTY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU	4.188
CTY TNHH SRE VIỆT NAM	4.094
CTY TNHH HAOSHENG VINA	3.934
CTY TNHH AN PHÚ KHANG	3.810
CTY TNHH CÔNG NGHIỆP KÍNH NSG VIỆT NAM	3.779
CHI NHÁNH CTY TNHH HÓA CHẤT GHW (VIETNAM) TẠI BÌNH DƯƠNG	3.444
CTY TNHH DE HEUS	3.421
CTY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)	3.273
CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	3.162
CTY TNHH HÓA KEO KỸ THUẬT	3.117
CTY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO SU CHÍNH TÂN VIỆT NAM	3.059
CTY TNHH ĐIỆN TỬ MEIKO VIỆT NAM	3.005

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính chất tham khảo)

Tình hình nhập khẩu hóa chất tuần từ ngày 15/9/2026 đến ngày 22/9/2026

THAM KHẢO GIÁ MỘT SỐ LÔ HÀNG HOÁ CHẤT NHẬP KHẨU

(từ ngày 15/9/2026 đến ngày 22/9/2026)

Tên hàng	Thị trường	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (tấn)
Đồng sunphate	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	3.800	27
Acetone	Trung Quốc	Hiệp Phước	CIF	1.058	38
Alhydrit maleic	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	1.150	56
Alhydrit phthalic	Trung Quốc	Hiệp Phước	CIF	1.115	168
Amoni clorua	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	149	276
Axit acetic	Trung Quốc	Hiệp Phước	CIF	500	42
Axit citric	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	710	52
Axit formic	Trung Quốc	Hiệp Phước	CIF	435	101
Axit isophthalic	Đài Loan	Cái Lái	CIF	1.020	110
Axit nitric 68%	Hàn Quốc	Hiệp Phước	CIF	395	45

Tên hàng	Thị trường	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (tấn)
Axit oxalic	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	654	120
Axit terephthalic tinh chế	Đài Loan	Cái Lái	CFR	827	1.517
Bari carbonate	Trung Quốc	Cảng Tiên Sa	CIF	510	162
Butanediol	Đài Loan	Cảng Gò Dầu	CIF	992	2.981
Butyl Acrylate	Trung Quốc	Hiệp Phước	CIF	1.240	210
Butyl cellosolve	Singapore	Cảng Vạn An	CIF	1.370	500
Canxi nitrate	Trung Quốc	Cái Mép	FOB	250	135
Caprolactam	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	1.680	500
Cyclohexanone	Đài Loan	Cảng Tân Vũ	CIF	1.600	122
Cyclopentane	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	1.815	18
Dicalcium phosphate	Trung Quốc	Cảng MIPEC	FOB	500	108
Diethanolisopropanolamine	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	1.095	49
Diethylene glycol	Thái Lan	Cái Lái	CIF	1.357	46
Diisononyl phthalate	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	1.420	68
Dioctyl phthalate	Trung Quốc	Tân Cảng	CIF	730	115
Dioctyl terephthalate	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	1.150	114
Diphenylmethane diisocyanate	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	1.934	132
Ethyl acetate	Trung Quốc	Cảng Gò Dầu	CIF	852	668
Magie sunphate	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	150	135
Melamin	Trung Quốc	Cảng Tân Vũ	CIF	780	200
Methanol	Trung Quốc	Đình Vũ	CFR	486	4.200
Methyl acetate	Trung Quốc	Cảng VOPAK	CIF	615	286
Methyl ethyl ketone	Trung Quốc	Cảng Gò Dầu	CFR	1.165	957
Methyl methacrylate monomer	Hàn Quốc	Hiệp Phước	CFR	1.640	87
Mono ethylene glycol	Đài Loan	Phúc Mỹ	CFR	755	4.000
NaOH 50%	Thái Lan	Cảng Gò Dầu	CFR	378	3.111
Natri carbonate	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	171	1.080
Natri clorate	Uruguay	Hateco HP	CIF	638	200
Natri gluconate	Trung Quốc	Cảng Tiên Sa	CIF	556	154
Natri glutamate	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	955	168
Natri hydrosulfite	Trung Quốc	Tân Cảng	CIF	1.070	113
Natri sunphate	Trung Quốc	Cảng Hải An	CIF	57	540
Natri tetraborate	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái Lái	CIF	880	144
N-Butyl acetate	Trung Quốc	Cảng Gò Dầu	CFR	912	497
N-Propyl acetate	Trung Quốc	Cảng VOPAK	CIF	1.204	498
Oxit titan	Trung Quốc	Cảng Tiên Sa	CIF	1.820	108
Oxy già 50%	Ấn Độ	Hiệp Phước	CIF	370	240
Pentane	Hàn Quốc	Tân Cảng	CIF	1.150	112
Phenol	Trung Quốc	Đình Vũ	CFR	1.190	125
Propylene	Malaysia	Hyosung	CFR	1.179	2.305
Sec Butyl acetate	Trung Quốc	Cảng VOPAK	CIF	1.200	1.110
Styrene Monomer	Trung Quốc	Cảng Vạn An	CFR	1.190	1.565
Toluene diisocyanate	Hàn Quốc	Cảng Tiên Sa	CIF	1.970	80
Triethanolamine	Ả Rập Xê út	Cái Mép	CIF	1.170	69
Vinyl acetate monomer	Singapore	Cảng Vàm Cỏ	CIF	980	952
Vinyl chloride monomer	Hàn Quốc	PV Gas	CFR	588	3.000

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

NHẬP KHẨU CHẤT DẺO NGUYÊN LIỆU CỦA VIỆT NAM

Tình hình nhập khẩu nguyên liệu nhựa tuần từ ngày 15/9/2026 đến ngày 22/9/2026

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tuần qua đạt 226 nghìn tấn với trị giá 333 triệu USD.

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu chủ yếu từ các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Mỹ, Malaysia, Thái Lan, Đài Loan, Nhật Bản.

Tham khảo thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhựa tuần qua

Thị trường	Tuần này		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	105.734	155.202	46,7	46,6
Hàn Quốc	34.431	55.575	15,2	16,7
Singapore	15.150	19.486	6,7	5,8
Mỹ	14.459	17.581	6,4	5,3
Malaysia	10.280	14.281	4,5	4,3
Thái Lan	10.077	14.310	4,5	4,3
Đài Loan	8.458	16.422	3,7	4,9
Nhật Bản	6.171	12.431	2,7	3,7

Nguồn: Tính toán sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

THAM KHẢO MỘT SỐ LÔ HÀNG NGUYÊN LIỆU NHỰA NHẬP KHẨU

(từ ngày 15/9/2026 đến ngày 22/9/2026)

Chủng loại	Thị trường	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (Tấn)	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao
Hạt nhựa ABS 200 S9W-T6600	Trung Quốc	1.380	216	Lạch Huyện	CIF
Hạt nhựa ABS GP-22 NR	Hàn Quốc	1.593	190	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa ABS HI-121H NP	Trung Quốc	1.300	190	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa ABS 100 MPJ	Malaysia	1.727	162	Lạch Huyện	CIF
Hạt nhựa ABS 1000	Đài Loan	1.540	114	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa ABS DG417	Trung Quốc	1.615	112	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa ABS ZA0211	Trung Quốc	1.350	108	Cảng Tân Vũ	CIF
Nhựa lỏng Alkyd XC8399	Trung Quốc	1.610	51	Tân Cảng	CIF
Nhựa lỏng Alkyd F002	Indonesia	1.620	44	Xanh VIP	CIF
Nhựa Amino PM-400	Trung Quốc	2.050	100	Cái Lái	CIF
Nhựa Amino M-200	Hàn Quốc	2.120	60	Xanh VIP	CIF
Nhựa hydrocarbon HT120	Hàn Quốc	1.940	60	Cái Lái	CIF
Nhựa hydrocarbon WSR6000	Trung Quốc	2.002	60	Cái Lái	CIF
Nhựa Epoxyd BE-503L	Trung Quốc	1.950	48	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa EPS P104	Trung Quốc	1.315	153	Tân Cảng	CIF
Hạt nhựa EPS PKF-303XS	Trung Quốc	1.360	102	Tân Cảng	CIF
Hạt nhựa EPS PKF-302XJ	Trung Quốc	1.360	51	Tân Cảng	CIF
Hạt nhựa EPS S2-112	Đài Loan	1.385	51	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa ETFE C-88AXMP	Nhật Bản	1.700	50	CONT SPTIC	CIP
Hạt nhựa EVA E280PV	Hàn Quốc	1.150	504	Xanh VIP	CIF

Chủng loại	Thị trường	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (Tấn)	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao
Hạt nhựa EVA V6110S	Trung Quốc	1.401	131	Yên Viên	CIF
Hạt nhựa EVA 2518 CO	Ả Rập Xê út	1.600	124	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa EVA V2825Y	Trung Quốc	1.410	120	Yên Viên	CIF
Hạt nhựa EVA WW-102H	Trung Quốc	720	106	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa EVA 7470M	Đài Loan	1.415	96	Cảng Tiên Sa	CIF
Hạt nhựa EVA 6328	Hàn Quốc	1.570	96	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa EVA 7350M	Đài Loan	1.200	79	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa EVA V2825	Trung Quốc	2.020	78	Hải Phòng	DAP
Hạt nhựa FEP EW-621DI	Trung Quốc	1.600	170	Hữu Nghị	DAF
Hạt nhựa FEP NP-3180	Trung Quốc	2.392	60	Hữu Nghị	DAF
Hạt nhựa FEP NP-120	Nhật Bản	2.075	50	Cái Lái	CIP
Hạt nhựa PA6 BE3335-F	Trung Quốc	1.760	289	Cái Mép	CIF
Hạt nhựa PA6 FD LB21	Trung Quốc	1.878	262	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PA6 M6A2403H	Trung Quốc	1.951	262	Cái Mép	CIF
Hạt nhựa PA6 FYR26K	Trung Quốc	2.240	195	Cảng Tiên Sa	CIF
Hạt nhựa PA6 RV 2.4 FD	Trung Quốc	1.780	140	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PA6 ZE2001	Trung Quốc	1.870	140	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PA2 PEBAX CLEAR 800	Pháp	1.631	86	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PA6 BE3250	Trung Quốc	1.730	79	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PA6 B3EG6	Malaysia	1.930	57	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa PBT MY08	Trung Quốc	1.169	101	Cảng Tân Vũ	FOB
Hạt nhựa PBT KHS2130	Trung Quốc	1.310	51	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PC 15NS GC9AT 116	Singapore	1.250	120	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa PC 2200R GC9AT 149	Singapore	1.740	96	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PC 1920T-11	Trung Quốc	1.925	81	Cái Lái	CIF
Bột nhựa PVC P-1000	Hàn Quốc	780	130	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa HDPE HHM TR-144	Malaysia	1.150	619	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa HDPE 23050	Trung Quốc	1.075	504	Cái Mép	CIF
Hạt nhựa LLDPE LLB2919	Mỹ	890	495	CONT SPTIC	CIF
Hạt nhựa HDPE HD7000	Mỹ	1.300	495	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa HDPE HD-F4811	Oman	1.020	495	HATECO HP	CIF
Hạt nhựa PE YF00023-1	Trung Quốc	1.315	392	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa HDPE FJ00952	Singapore	1.280	384	Cảng Vict	CIF
Hạt nhựa HDPE F 6095	Trung Quốc	1.150	378	Nam Hải	FOB
Hạt nhựa LLDPE FC21HS	Ả Rập Xê út	850	371	Lạch Huyện	CIP
Hạt nhựa PE 2100013437A	Singapore	1.108	371	Cảng Vict	CIF
Hạt nhựa HDPE XS10B	Hàn Quốc	1.183	360	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa LLDPE 218WJ	Singapore	1.250	347	Cảng Vict	CIF
Hạt nhựa PET YS-W01	Trung Quốc	983	345	Lạch Huyện	CIF
Hạt nhựa HDPE FI0851P 249	Singapore	960	312	Gemalink	CIF
Hạt nhựa LDPE LD1826L	Thái Lan	1.375	306	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa HDPE BASF F6095	Trung Quốc	1.240	297	Lạch Huyện	CIF
Hạt nhựa PE HE3490LS HD	UAE	1.500	297	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa PE C150Y	Malaysia	1.453	297	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa HDPE HF0852B	Mỹ	890	297	Hải Phòng	CIF
Hạt nhựa HDPE HD-B4809	Oman	990	297	HATECO HP	CIF
Hạt nhựa LLDPE LJLLDPJYX001	Trung Quốc	1.150	297	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa HDPE SXXK086	Ấn Độ	990	289	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa LLDPE 222WT	Trung Quốc	1.250	280	Cái Lái	CIF

Chủng loại	Thị trường	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (Tấn)	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao
Hạt nhựa HDPE TR144	Trung Quốc	1.185	280	Đình Vũ	FOB
Hạt nhựa LLDPE 222WJ 148	Singapore	1.170	272	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa LLDPE 218WJ 148	Singapore	1.170	272	Cảng Vict	CIF
Hạt nhựa HDPE F 6095	Trung Quốc	1.170	270	Nam Hải	FOB
Hạt nhựa LLDPE DFDC7050	Trung Quốc	1.145	270	Lạch Huyện	FOB
Hạt nhựa PET QP002	Trung Quốc	1.074	808	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PET PERU-BBR-K14	Hàn Quốc	1.090	775	Cái Lái	FOB
Hạt nhựa PET RSD-00W	Trung Quốc	1.020	300	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PET 31200057	Trung Quốc	1.058	300	Cái Lái	FOB
Hạt nhựa PET JADE, CZ-302	Trung Quốc	1.031	242	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PET LOT 308	Đài Loan	1.050	190	Cái Lái	CIF
Nhựa Phenolic PW0079F	Trung Quốc	456	46	Cảng Hải An	CIF
Hạt nhựa POE 0102004	Thái Lan	1.440	198	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa POE PV 8680	Thái Lan	1.440	158	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa POE LG-LF675	Hàn Quốc	1.500	65	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa POE LG-LF575	Hàn Quốc	1.530	43	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa polyester BFL3067	Thái Lan	1.083	446	Cái Lái	FOB
Hạt nhựa polyester D200S21PNC	Trung Quốc	1.370	135	Hiệp Phước	CIF
Hạt nhựa polyester 996EC	Trung Quốc	1.440	132	Quy Nhơn	CIF
Hạt nhựa polyester TSU-789	Trung Quốc	1.450	127	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa PET YS-C01	Trung Quốc	990	115	Lạch Huyện	CIF
Hạt nhựa polyester C200 S20DNC	Trung Quốc	1.680	109	Nam Hải	CIF
Hạt nhựa polyester 2100 BQTN-L-TW	Singapore	1.450	87	CONT SPTIC	CIF
Nhựa lỏng polyete SC56-15S	Singapore	1.320	110	Cái Lái	CIP
Nhựa lỏng polyete S3000L	Trung Quốc	1.500	96	Cái Lái	CIF
Nhựa lỏng polyete SR650	Thái Lan	1.613	53	Cảng Tân Vũ	CIF
Nhựa lỏng polyete 8010	Thái Lan	1.400	46	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa POM M90 NAT CF2001	Đài Loan	2.950	128	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa POM N2320 0038 AT	Hàn Quốc	1.230	90	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP GH12M	Trung Quốc	1.200	536	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP HD601 CF	UAE	1.000	446	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa PP HP520J	Trung Quốc	965	420	CONT SPTIC	CIF
Hạt nhựa PP YF00023-B	Trung Quốc	1.220	364	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP 5061PR 145	Hàn Quốc	1.125	364	Cảng Vict	CIF
Hạt nhựa PP L5D98	Trung Quốc	1.025	336	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa PP T30S	Trung Quốc	980	336	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa PP SFC-751M	Hàn Quốc	1.180	312	Cảng Hải An	CFR
Hạt nhựa PP 5231P	Singapore	1.350	312	Gemalink	CIF
Hạt nhựa PP GJ-150	Hàn Quốc	960	304	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa PP P608	Nhật Bản	995	303	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP HGX-030SP	Malaysia	1.000	297	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP BF970MO	UAE	1.010	297	Cảng Vict	CIF
Hạt nhựa GPPS GP125 N	Hàn Quốc	1.273	51	Xanh VIP	FOB
Hạt nhựa PS MS 500	Malaysia	1.594	200	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa HIPS 576H GR21	Hàn Quốc	1.449	152	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa PS 147F GR21	Hàn Quốc	1.200	148	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa GPPS GP5250	Đài Loan	1.262	140	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa GPPS 525	Trung Quốc	1.245	140	Cái Lái	CIF

Chủng loại	Thị trường	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (Tấn)	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao
Hạt nhựa PS RE000196	Malaysia	1.566	140	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa GPPS GON535M	Thái Lan	1.705	115	CONT SPTIC	CFR
Nhựa PU F3156A	Trung Quốc	1.500	91	Cái Lái	CIF
Bột nhựa PVC S-1000	Trung Quốc	740	675	Cảng Tân Vũ	CIF
Bột nhựa PVC 3H00000223	Mỹ	748	528	Đình Vũ	CIF
Bột nhựa PVC 301001000002	Mỹ	680	506	CONT SPTIC	CIF
Bột nhựa PVC FJ-70	Indonesia	680	504	Lạch Huyện	CIF
Bột nhựa PVC FJ-57	Indonesia	745	504	Xanh VIP	CIF
Bột nhựa PVC PR-1000	Philippines	740	432	Xanh VIP	CIF
Bột nhựa PVC MNVL002	Trung Quốc	705	416	Cảng Tân Vũ	CIF
Bột nhựa PVC SG-5	Trung Quốc	703	364	Cảng Tân Vũ	FOB
Bột nhựa PVC 258RB	Thái Lan	775	336	Lạch Huyện	CIF
Hạt nhựa SAN 350NHW	Hàn Quốc	1.430	200	Xanh VIP	CIF

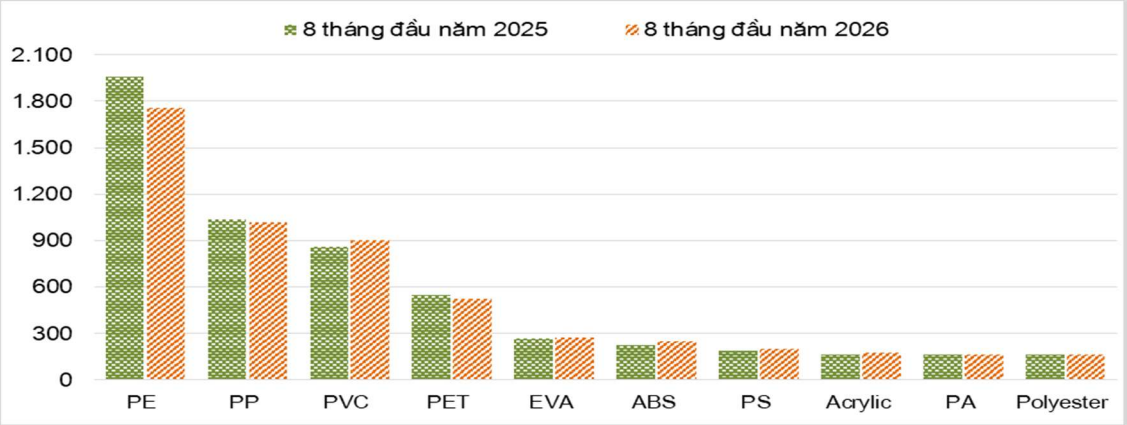
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tháng 8/2026: Cơ cấu tập trung chủ yếu vào PE, PP, PVC và PET

- Trong tháng 8/2026, cơ cấu nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu vẫn tập trung chủ yếu vào các chủng loại nhựa thông dụng phục vụ sản xuất công nghiệp và hàng tiêu dùng, như PE, PP, PVC, PET, ABS, EVA, PS, PA, Acrylic, PC, Polyester và Polyete. So với tháng 8/2025, nhập khẩu PE giảm 25,5% về lượng và giảm 10,5% về trị giá; PP giảm 17,3% về lượng và giảm 0,8% về trị giá; PVC giảm 32,8% về lượng và giảm 16,9% về trị giá; PET giảm 16,3% về lượng, nhưng trị giá vẫn tăng 4,4%.

- Giá nhập khẩu phần lớn các chủng loại chất dẻo nguyên liệu tăng so với tháng 8/2025. Trong đó, giá Xenlulo&DX tăng 82,4%; PTFE tăng 55,1%; Silicone tăng 43,6%; PPG tăng 39,3%; EPS tăng 33,8%; FEP tăng 29,9%; PET tăng 24,8%; PVC tăng 23,7%; PS tăng 20,4%; PE tăng 20,0% và PP tăng 19,9%. Ngược lại, giá nhập khẩu một số chủng loại giảm so với tháng 8/2025, trong đó Urea giảm 67,6%; PPS giảm 33,1%; PEI giảm 21,4%; ASA giảm 18,7% và TPR giảm 10,6%.

Tham khảo một số chủng loại chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu lớn trong 8 tháng đầu năm 2025-2026 (Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 8/2026, nhóm nhựa thông dụng gồm PE, PP, PVC và PET tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu của Việt Nam. Trong đó, nhựa PE tiếp tục là chủng loại được nhập khẩu nhiều nhất, đạt 182,1 nghìn tấn, trị giá 223,7 triệu USD, tăng 1,1% về lượng, nhưng giảm 7,8% về trị giá so với tháng 7/2026; so với tháng 8/2025 giảm 25,5% về lượng và giảm 10,5% về trị giá, chiếm tỷ trọng 27,4% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam trong tháng và được nhập khẩu nhiều từ các thị trường Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc, Mỹ, Malaysia và Đài Loan. Giá nhập khẩu bình quân tăng 20% so với tháng 8/2025, đạt 1.228 USD/tấn. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu PE đạt 1,75 triệu tấn, với trị giá 2,02 tỷ USD, giảm 10,4% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Đứng thứ hai là nhựa PP, đạt 113,1 nghìn tấn, với trị giá 142,3 triệu USD, tăng 1,2% về lượng, nhưng giảm 4,5% về trị giá so với tháng 7/2026; So với tháng 8/2025 giảm 17,3% về lượng và giảm 0,8% về trị giá, chiếm tỷ trọng 17% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam trong tháng. Giá nhập khẩu bình quân đạt 1.258 USD/tấn, tăng 19,9% so với tháng 8/2025. Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Thái Lan và Nga là 5 thị trường chính cung cấp mặt hàng này cho Việt Nam trong tháng. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu nhựa PP đạt 1,01 triệu tấn, với trị giá 1,17 triệu USD, giảm 1,7% về lượng, nhưng tăng 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Bột nhựa PVC đứng thứ ba, đạt 71,4 nghìn tấn, với trị giá 65,3 triệu USD, giảm 26,2% về lượng và giảm 25,7% về trị giá so với tháng 7/2026; So với tháng 8/2025 giảm 32,8% về lượng và giảm 16,9% về trị giá, chiếm tỷ trọng 10,8% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam trong tháng. Giá nhập khẩu bình quân đạt 914 USD/tấn, tăng 23,7% so với tháng 8/2025. Trung Quốc, Thái Lan, Mỹ, Nhật Bản và Đài Loan là 5 thị trường chính cung cấp mặt hàng này cho Việt Nam. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu bột nhựa PVC đạt 902,3 nghìn tấn, với trị giá 745,7 triệu USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Đứng thứ tư là nhóm nhựa PET đạt 55,3 nghìn tấn, với trị giá 60,5 triệu USD, giảm 25,4% về lượng và giảm 28,9% về trị giá so với tháng 7/2026; So với tháng 8/2025 giảm 16,3% về lượng, nhưng tăng 4,4% về trị giá, chiếm tỷ trọng 8,3% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam trong tháng. Giá nhập khẩu trung bình đạt 1.093 USD/tấn, tăng 24,8% so với tháng 8/2025. Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan và Philippin là 5 thị trường chính cung cấp mặt hàng này cho Việt Nam trong tháng. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu nhựa PET đạt 523,4 nghìn tấn, với trị giá 538,6 triệu USD, giảm 4,8% về lượng, nhưng tăng 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

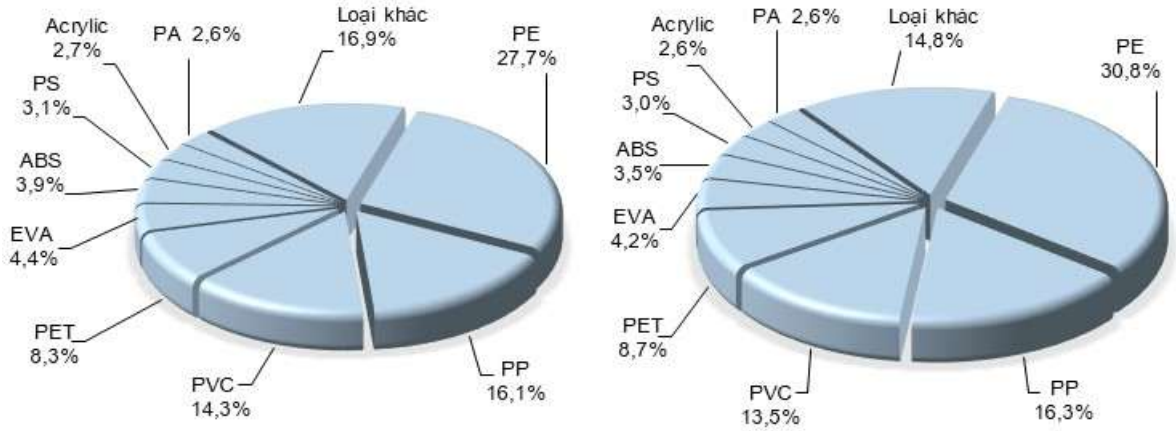
Bên cạnh nhóm nhựa thông dụng, nhập khẩu các loại nhựa kỹ thuật và nhựa chuyên dụng diễn biến phân hóa trong tháng 8/2026. Một số chủng loại như PA, PS, PC, Epoxyd, Alkyd và Cumaron-inden giảm về lượng nhưng tăng về trị giá, cho thấy giá nhập khẩu bình quân vẫn ở mức cao. Ngược lại, EVA, Acrylic, Polyester, PU, Silicone, SAN, POE, PVA và PPG giảm cả về lượng và trị giá. Trong khi đó, ABS, TPU, EPS, PBT, POM, PPS, PPO, PMMA, ASA, PLA, PBAT, TPR, PVP và FEP ghi nhận mức tăng ở cả lượng và trị giá, dù quy mô nhập khẩu còn thấp.

Về giá nhập khẩu, trong tháng 8/2026, giá nhập khẩu bình quân của phần lớn chủng loại chất dẻo nguyên liệu tăng so với cùng kỳ năm 2025. Một số mặt hàng tăng mạnh như PVP, Fluorocarbon, Xenlulo & DX, Silicone, PPG, Cumaron-inden và Polyete. Đáng chú ý, giá PVP tăng mạnh trong bối cảnh lượng nhập khẩu giảm, trong khi giá Fluorocarbon tăng cao dù lượng nhập khẩu giảm. Ngược lại, giá một số mặt hàng như Urea, PPO, PPS, PLA và MBS giảm.

Cơ cấu chủng loại chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: % tỷ trọng theo lượng)

8 tháng đầu năm 2026 **8 tháng đầu năm 2025**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Nhìn chung, trong 8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tiếp tục tập trung vào nhóm nhựa thông dụng, trong khi nhóm nhựa kỹ thuật và chuyên dụng có diễn biến không đồng đều. Một số loại nhựa cơ bản như PE, PP và PET giảm về lượng nhưng trị giá giảm ít hơn hoặc tăng do giá nhập khẩu bình quân cao hơn; riêng PVC tăng cả về lượng và trị giá. Trong khi đó, một số nhựa kỹ thuật và chuyên dụng như ABS, PC, EPS, PBT, TPU, ASA, FEP và PBAT tăng cả về lượng và trị giá, dù quy mô nhập khẩu còn thấp, cho thấy cơ cấu mặt hàng đang từng bước đa dạng hơn.

Dự báo, trong những tháng cuối năm 2026, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu nhiều khả năng tiếp tục có sự khác biệt giữa các chủng loại. Nhóm nhựa thông dụng vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong khi một số loại nhựa kỹ thuật và chuyên dụng có thể duy trì xu hướng tăng. Diễn biến giá nguyên liệu và nhu cầu sản xuất trong nước sẽ tiếp tục là những yếu tố chính tác động đến lượng và trị giá nhập khẩu.

Tham khảo các chủng loại chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu tháng 8/2026 và 8 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026 (%)		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng đầu năm 2026		So với 8 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
PE	182.155	223.758	1,1	-7,8	-25,5	-10,5	1.756.153	2.018.480	-10,4	-2,8
PP	113.170	142.377	1,2	-4,5	-17,3	-0,8	1.017.765	1.176.951	-1,7	5,6
PVC	71.453	65.283	-26,2	-25,7	-32,8	-16,9	902.290	745.766	5,1	13
PET	55.351	60.518	-25,4	-28,9	-16,3	4,4	523.457	538.634	-4,8	11,7
ABS	30.156	56.777	-3,8	-6,6	-5,8	10,2	248.190	448.992	11,4	19
EVA	29.150	47.973	-4,8	-8,8	-7,9	-2,6	275.644	456.249	2,8	8,7
PS	24.594	35.838	-4,3	-9,7	10,1	32,5	197.708	271.078	5,2	11,1
PA	18.340	46.622	-23,2	-19,1	9,1	25,4	163.611	389.275	-0,9	8,3

Acrylic	18.073	29.630	-11,9	-26,8	-24,6	-18	172.712	290.077	4	6,7
PC	17.020	52.097	0,2	-3,6	-4,1	9,7	139.837	411.886	5,6	16,4
Polyester	15.659	31.384	-23,9	-35	-13,5	-0,8	161.598	291.615	-1,7	3,2
Polyete	11.305	18.510	16,7	10,4	74,8	119,4	112.429	175.982	2,7	23,2
PU	7.342	24.400	-29,6	-32,6	-44,9	-41,4	68.768	235.049	-25,9	-18,5
TPU	5.451	20.576	63,1	57,4	216,9	270,1	40.621	150.503	106,3	118,5
Silicone	5.190	17.853	-13,3	-11	-15,8	20,9	39.971	142.220	-18,2	12,8
EPS	4.378	6.826	25,9	33,7	21,2	62,2	35.622	54.625	7,6	33,8
Urea	4.205	1.918	199,1	-41,6	345,9	44,5	23.900	18.469	329,4	132,5
Xenlulo&DX	3.712	15.225	7	1,1	-25,1	36,6	25.264	98.189	-32,2	13,6
PBT	3.641	11.273	812,5	660,4	-8,2	7,6	26.274	75.679	-8,9	-1,3
Alkyd	3.436	6.666	4,3	-0,7	13,4	25,9	26.830	50.239	2,2	12,3
Cumaron-inden	3.286	5.120	19,4	-1,5	2,1	17,2	25.236	38.368	-1,9	11,7
Epoxyd	3.272	9.231	-10,6	-5,7	-6,9	8,3	26.824	76.028	-6,3	16,9
Phenolic	3.226	6.358	12,2	-0,9	19,7	16,8	23.849	47.178	29	24,9
POM	2.814	6.828	-3,1	-1,8	11,8	14,5	23.334	53.435	7,8	12,8
POE	2.624	4.323	135,3	78,6	-51,2	-44,5	25.091	42.713	-4,9	3,9
SAN	2.555	4.357	10,2	3,9	-9,2	7,5	18.984	30.449	-10,9	-9,3
FEP	2.082	5.623	98,5	110	224,3	321,2	6.801	27.834	-8,2	145,1
TPE	1.856	6.140	10,7	3,9	16,1	32,4	15.194	49.840	43,2	51
Amino	1.312	2.692	62,4	40,2	21,9	56	7.249	14.546	28,1	39,9
Melamine	1.106	1.646	7,6	-9,8	-3,2	15,7	9.560	13.978	21,6	28,2
PPS	1.054	2.877	131,1	44,8	53,9	2,9	9.894	27.311	131,6	58,2
PVA	899	1.690	17,8	-1,5	-9,4	-15,4	7.395	15.829	11,5	17,9
PTFE	727	2.280	-18	21,9	-11,9	36,7	4.087	18.103	-38,7	24,8
PMMA	622	1.712	6,5	4,8	8,7	22,8	4.861	13.079	-13,3	-1,9
ASA	584	1.305	61,8	21,1	86	51,2	3.337	9.098	88,3	92,5
Fluoro carbon	521	2.026	-24,6	-6,6	155,4	200,1	3.727	16.818	0,6	43,8
PPG	398	911	-22,9	-4	-59,9	-44,2	7.539	13.661	-16,7	-5,8
PPE	354	1.647	-35,2	-32,1	64,7	107,1	3.034	13.628	89,3	94,7
TPR	269	676	51,1	70,6	407,5	354	2.017	4.750	317,6	324,3
PEI	247	609	-2,8	-8,9	4.017	3.134	964	3.039	313,7	390,5
PLA	234	580	-15,8	-6,8	7,8	9	4.357	7.795	235,4	140,8
MBS	225	703	81,5	68,8	12,5	23,3	1.639	4.993	93,3	93,4
PVP	194	798	185,3	115,7	-73,2	-43,3	2.848	11.349	-32,8	30,2
ETFE	191	475	44,7	98	96,9	76	897	4.010	-11,9	40,2
PPO	162	445	800	281,2	5.300	2.871	1.646	4.457	138,9	61,5
AS	157	394	241,3	353,2	302,6	240,1	895	1.963	1.727	1.255
MPPO	131	447	65,8	82,9	84,5	143	854	2.503	55,8	65,4
PBAT	110	158	-55,3	-58,3	511,1	511	2.381	3.365	578,3	604,2
LCP	109	667	194,6	182,2	202,8	1.324	1.343	7.812	618,2	3.040

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu trong 8 tháng đầu năm 2026

Trong tháng 8/2026, có 27 doanh nghiệp nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu đạt trên 4 triệu USD. Trong đó, 19 doanh nghiệp đạt trên 5 triệu USD; 9 doanh nghiệp đạt trên 8 triệu USD; 2 doanh nghiệp đạt trên 16 triệu USD và 1 doanh nghiệp đạt kim ngạch trên 22 triệu USD.

Tên doanh nghiệp	Tháng 8/2026 (nghìn USD)	8 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)
CTY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI	22.854	172.557
CTY CỔ PHẦN STAVIAN HÓA CHẤT	16.980	147.618
CTY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	9.700	53.725
CTY TNHH COCREATION GRASS CORPORATION VIỆT NAM	9.648	59.924
CTY TNHH LOTTE CHEMICAL VIỆT NAM	8.657	70.200
CTY TNHH CÔNG NGHIỆP BELLINTURF VIỆT NAM	8.394	55.489
CTY CỔ PHẦN Á ĐÔNG ADG	8.375	76.281
CTY CỔ PHẦN TETRA PAK BÌNH DƯƠNG	8.320	56.474
CTY TNHH HAILIDE (VIỆT NAM)	8.176	71.204
CTY TNHH VIETNAM ADVANCE FILM MATERIAL	7.469	75.155
CTY TNHH HS HYOSUNG QUẢNG NAM	7.349	71.643
CTY TNHH CHEMICAL TRADING VIỆT NAM	6.970	80.276
CTY TNHH HS HYOSUNG VIỆT NAM	6.793	73.309
CTY TNHH BASF VIỆT NAM	6.120	45.744
CTY TNHH BETTERIAL FILM TECHNOLOGY (VIỆT NAM)	6.092	39.806
CTY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH	5.451	53.819
CTY TNHH SIK (VIỆT NAM)	5.321	45.756
CTY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠI LỤC	5.102	49.357
CTY TNHH GC MARKETING SOLUTIONS VIỆT NAM	5.010	42.807
CTY TNHH TOYO INK COMPOUNDS VIỆT NAM	4.626	40.560
CTY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHỰA DUY TÂN	4.541	48.435
CTY TNHH HÓA CHẤT CÔNG NGHỆ SAMSUNG VIỆT NAM	4.279	36.973
CTY TNHH KINGFA SCIENCE & TECHNOLOGY (VIETNAM)	4.266	34.676
CTY TNHH BAO BÌ TẤN PHONG	4.188	53.924
CTY TNHH SẢN PHẨM THỂ THAO GIẢI TRÍ BESTWAY VIỆT NAM	4.123	20.875
CTY TNHH VIỆT AN PHA	4.095	21.762
CTY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI NHỰA CẨM THÀNH LONG AN	4.075	12.935

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính chất tham khảo)

XUẤT KHẨU SẢN PHẨM NHỰA CỦA VIỆT NAM

Tình hình xuất khẩu sản phẩm nhựa tuần từ ngày 15/9/2026 đến ngày 22/9/2026

THAM KHẢO GIÁ MỘT SỐ LÔ HÀNG SẢN PHẨM NHỰA XUẤT KHẨU

(tuần từ ngày 15/9/2026 đến ngày 22/9/2026)

Chủng loại	Thị trường	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH
Đồ gá lắp rắp sản phẩm (140*140*6mm)	Trung Quốc	chiếc	10	51,9	Hà Nội	CIF
Đầu nối ống dây loại GWA66WH-01-7	Nhật Bản	chiếc	1.200	0,6	Tân Vũ	FOB
Đầu nối ống nước loại Q090BKVQ01-35	Nhật Bản	chiếc	2.000	0,3	Tân Vũ	FOB
Đế chặn bánh xe nhựa PU, có tay cầm bằng thép mạ kẽm(8INX8INX4IN)	Mỹ	chiếc	96	5,6	QT Cái Mép	FOB
Đế nhựa dùng để cách điện cho các chân tụ điện	Trung Quốc	1000 chiếc	1.440	1,7	Cát Lái	CIF
Băng dính dạng cuộn ACRYLIC (1050mm*500m*2 rolls)	Hàn Quốc	m2	1.050	1,1	Hải Phòng	FOB
Băng keo nhựa, một mặt, in chữ AURORA (48MM X 50MIC X 100M) , chiều rộng 4.8 cm, dạng cuộn dùng để đóng gói sản phẩm	Indonesia	chiếc	5.040	0,7	Phước An	FOB
Bánh răng nhựa G12-02250	Hàn Quốc	chiếc	960	0,9	Hà Nội	DAP
Bình nhựa 1.4L (Bộ đồ ăn, đồ dùng nhà bếp)	Mêhicô	chiếc	960	0,8	Cát Lái	FOB
Bình nhựa 10L, bằng nhựa nguyên sinh	Nhật Bản	chiếc	120	4,5	Tân Vũ	CIF
Bộ 3 chậu hình tròn dùng để trồng cây (1846,(44x78cm, 35x65cm, 26x50cm)	Australia	bộ	72	61,7	Cát Lái	FOB
Bộ dụng cụ ăn gồm (01 dĩa nhựa + 01 dao nhựa + 01 thìa nhựa + 01 gói muối tiêu + 01 miếng giấy ăn) 250 bộ/hộp	Mỹ	bao	806	8,6	Lạch Huyện	FOB
Bộ dụng cụ ăn uống bằng nhựa (Dao, nĩa, khăn giấy)	Mỹ	bao	2.110	10,5	Gemalink	FOB
Bộ dụng cụ ăn uống (Nắp ly),96MM PP	Mỹ	bao	250	9,9	Thị Vải	FOB
Bộ dụng cụ ăn uống (Nĩa)	Mỹ	bao	1.020	10,5	Thị Vải	FOB
Bộ dụng cụ bàn ăn (350 chiếc/bộ/hộp,2 hộp/ctn)	Mỹ	bộ	34	18,1	Hateco	FOB
Bộ phận kết nối của thiết bị sạc	Hàn Quốc	chiếc	2.100	2,7	Hải An	CIF
Bộ quây cũi em bé Item (36"~192"x26")	Mỹ	chiếc	519	16,0	Gemalink	FOB
Can nhựa 20L Màu đỏ	Nhật Bản	chiếc	900	3,1	Xanh Vip	FOB
Chổi quét nước cao cấp 402 (Sản phẩm nhựa gia dụng)	Campuchia	chiếc	600	1,8	Tịnh Biên	DAF
Chậu đựng cây trồng bằng nhựa PE, màu nâu, kích thước thùng (34 x 34 x 28.5) cm	Mỹ	chiếc	77	9,8	Cái Mép TCIT	FOB
Chậu hình tròn, dùng để trồng cây (40x80cm)	Australia	chiếc	90	33,5	Cát Lái	FOB
Chậu dùng để trồng cây (68 x 68 x 53 cm)	Australia	chiếc	39	64,9	Cát Lái	FOB
Cuộn bạt PE các loại	Hà Lan	tấn	4	2.250,7	Cái Mép TCIT	FOB
Cuộn màng Cast Stretch Film LLDPE	Mỹ	bao	1.680	14,2	Hateco	FOB
Cuộn màng Hand Stretch film PE, dạng mềm. Đóng gói 4 cuộn / 1 thùng	Australia	bao	79	16,9	Xanh Vip	FOB
Cuốn xâu chuỗi tấm ván sàn, gồm 10 tấm sàn(181*300*60mm)	Mỹ	bộ	431	11,3	Lạch Huyện	FOB
Dây đai nhựa (PE 28mm x 3700m)	Hàn Quốc	Roll	4.420	4,0	Cát Lái	CIF
Dao nhựa 1000 chiếc/hộp	Mỹ	bao	150	11,3	Lạch Huyện	FOB

Chủng loại	Thị trường	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH
Dĩa nhựa 1000 chiếc/hộp	Mỹ	bao	50	12,9	Lạch Huyện	FOB
Hộp đựng giày 36.5*27*18.4 cm)	Australia	chiếc	890	1,5	Tân Vũ	FOB
Hộp đựng thực phẩm Anko trong suốt (13.5x13.5x20.5 cm)	Australia	chiếc	3.584	0,4	Tân Vũ	FOB
Hộp chứa chân cắm 375 2M PCB ASSY	Hàn Quốc	chiếc	22.272	0,7	Hải An	CIF
Hộp móng giả (1 hộp = 32 chiếc móng)	Mỹ	chiếc	4.140	0,9	Cái Mép TCIT	FOB
Hộp móng giả (1 hộp = 32 chiếc móng)	Canada	chiếc	6.156	1,0	Hà Nội	FOB
Hộp nhựa gia dụng 1.2L	Mêhicô	chiếc	3.120	0,9	Cát Lái	FOB
Hộp nhựa gia dụng 500ML	Mêhicô	chiếc	2.004	0,5	Cát Lái	FOB
Hũ nhựa rỗng màu trắng đục, dùng đựng mỹ phẩm (Dung tích: 200ml)	Anh	chiếc	10.057	1,0	Gemalink	FOB
Hoa ngôi sao 8" bằng dây ruy băng nhựa PP, PET, dùng để trang trí	Mỹ	kg	134	6,0	Transimex	FOB
Khung tranh bằng nhựa dùng để trang trí,(9.88*12.88inch)	Mỹ	chiếc	906	1,8	Hateco	FOB
Kệ đựng mỹ phẩm chăm sóc da Anko 3 tầng (32.7x24.8x12.7cm)	Australia	chiếc	318	2,5	Tân Vũ	FOB
Lõi nhựa PE 1800mm, dùng để cuốn băng dính, màng film	Hàn Quốc	chiếc	300	5,8	Tân Vũ	CIF
Màn sáo bằng nhựa QC: 47"X48"	Mỹ	chiếc	120	9,8	Gemalink	FOB
Màn sáo bằng nhựa QC: 78"X84",	Mỹ	chiếc	1.480	11,7	Gemalink	FOB
Màng nhựa không xốp	Nga	m2	82.350	0,4	Cont Spitic	FOB
Miếng nhựa bảo vệ dây điện xe ô tô	Nhật Bản	chiếc	700	1,2	Đình Vũ	FOB
Miếng trang trí (1 PR=4 PCE)	Myanma	đôi	3.887	1,2	Cát Lái	FOB
Nắp đậy của máy thổi khí(230*80.5mm)	Mỹ	chiếc	2.816	0,7	QT SP-SSA	FOB
Nắp đậy và bệ ngồi bằng nhựa loại TC600VS#W dùng cho bàn cầu	Thái Lan	bộ	99	26,1	Tân Vũ	FOB
Nắp bàn cầu	Đài Loan	bộ	100	6,1	Cát Lái	DAP
Nắp nhựa của máy đo đường huyết	Indonesia	chiếc	1.200	1,5	Cát Lái	FOB
Nắp nhựa PET trong suốt, dùng để đóng gói thực phẩm, Đường kính: 90mm	Hy Lạp	bao	2.142	11,2	Tân Vũ	FOB
Nắp nhựa, linh kiện sản xuất camera	Hồng Kông	chiếc	688	3,5	Hải Phòng	CFR
Nắp trước(63.5mm*20mm); dùng làm linh kiện lắp ráp thiết bị điện	Đài Loan	chiếc	1.872	0,8	Hải Phòng	DAP
Nĩa nhựa HD màu trắng (48x12=576 pcs)/thùng	Mỹ	bao	7.750	4,8	Gemalink	FOB
Phào chỉ làm từ nhựa PVC ,có tác dụng nối hai mép tấm ốp sàn với nhau(2400x43.5x16.5mm)	Mỹ	chiếc	264	4,0	Cái Mép TCIT	FOB
Rèm cửa dạng chớp lật bằng nhựa 84x72 (inch), Màu Gloss White	Mỹ	chiếc	92	10,8	Cái Mép TCIT	FOB
Rèm cửa dạng chớp lật bằng nhựa 66x84 (inch), Màu Basic White	Mỹ	chiếc	36	27,2	Cái Mép TCIT	FOB
Rèm cửa dạng chớp lật bằng nhựa 72x60 (inch), Màu Gloss White	Mỹ	chiếc	232	7,7	Cái Mép TCIT	FOB
Rèm cửa dạng chớp lật bằng nhựa dạng dọc 78x84 (inch) , Màu Oxford White	Mỹ	chiếc	40	15,3	Cái Mép TCIT	FOB
Sàn nhựa hèm khóa SPC, chất liệu nhựa PVC,(4(mm) x 7(inch) x 48(inch)	Mỹ	bao	330	13,8	Lạch Huyện	FOB
Sàn nhựa hèm khóa WPC, chất liệu nhựa PVC,(8(mm)x1842(mm)x 225(mm)	Mỹ	bao	1.056	32,6	Hateco	FOB
Tấm bạt nhựa PE 06X08M - 90	Đức	chiếc	336	9,9	QT Cái Mép	FOB
Tấm bạt nhựa PE 06X10M - 180	Đức	chiếc	216	22,6	QT Cái Mép	FOB
Tấm bạt PE các loại	Australia	tấn	6	2.803,6	Tân Vũ	FOB
Tấm cửa nhựa 25x700x1750mm	Malaysia	tấm	1.095	5,3	Xanh Vip	C&F

Chủng loại	Thị trường	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH
Tấm ốp bậc cầu thang bằng nhựa PVC, (1270x310x44mm)	Mỹ	chiếc	882	12,8	Cái Mép TCIT	FOB
Tấm lát sàn nhựa (VINYL FLOORING 1219*182*4mm Core + 1mm IXPE)	Mỹ	m2	1.442	6,6	Hateco	FOB
Tấm lát sàn nhựa (VINYL FLOORING 1524*228*5mm Core + 1.5mm IXPE) (44001)	Mỹ	m2	2.277	7,5	Hateco	FOB
Tấm lát sàn nhựa (VINYL FLOORING 1530*230*6.5mm + 1.5mm IXPE)	Mỹ	m2	1.774	7,0	Lạch Huyện	FOB
Tấm lát sàn nhựa Vinyl Flooring,(120*600MM)	Mỹ	m2	622	10,0	Đình Vũ	FOB
Tấm mút xốp-(110*200CM SEEDPEARL)	Campuchia	tấm	1.513	5,0	Cát Lái	FOB
Tấm nhựa mỏng, dẻo, chịu nhiệt EVA FILM B601HP (0.55mm*1118mm*350m, 400+10g/m2)	Mỹ	m2	20.348	0,7	Lạch Huyện	FOB
Tấm nhựa PU (GIả DA PU THàNH PHầN 29% Viscose+71% PU) lớp PU là mặt chính, lớp vải dùng để gia cố. Khổ 1.45M	Campuchia	m	205	7,7	Thường Phước	FOB
Tấm sàn nhựa được sản xuất từ nhựa PVC (1220x228mm)	Mêhicô	m2	9.012	7,5	Lạch Huyện	FOB
Tấm sàn nhựa PVC (VINYL FLOORS) dạng rời để ghép,(1220*181*5.5 mm)	Mỹ	m2	2.429	5,8	Lạch Huyện	FOB
Tấm sàn nhựa, được làm từ nhựa PVC,(7.2" x 48")	Mỹ	m2	2.382	9,9	Lạch Huyện	CFR
Thìa nhựa 1000 chiếc/hộp	Mỹ	bao	200	7,0	Lạch Huyện	FOB
Thanh nhựa dùng để trang trí,(2.89m/thanh	Mỹ	chiếc	200	3,6	Hải Phòng	FOB
Thùng rác đứng 5 tầng màu trắng	Nhật Bản	chiếc	30	50,8	Vict	FOB
Thùng rác Anko bằng nhựa, màu trắng, (24.2x24.2x40.5 cm)	Australia	chiếc	534	1,2	Tân Vũ	FOB
Thùng vuông 55 L có bánh xe (Sản phẩm nhựa gia dụng)	Campuchia	chiếc	230	5,0	Tịnh Biên	DAF
Túi đóng gói chân không	Mỹ	gói	360	5,6	Hải Phòng	FOB
Túi bảo vệ ống thông đo độ pH (10 Cái/Hộp)	Mỹ	bao	52	156,8	Hồ Chí Minh	DAP
Túi nhựa PE Ziploc bag with double zip - 4,5ltr. / 6,0ltr	Đan Mạch	kg	2.128	3,1	Hateco	FOB
Túi nhựa PE, (0.015x500x700 mm)	Nhật Bản	bao	100	20,0	Đình Vũ	FOB
Túi nhựa PE, mã 24PL07, 1000 túi/hộp	Pháp	bao	1.399	18,5	Tân Vũ	FOB
Túi nhựa PE: 200x300mm, 20 cuộn/ thùng	Ba Lan	bao	200	9,3	Đồng Đăng	FOB
Túi nilon PE cỡ 710x710mm; 20 túi/ cuộn, 9 cuộn/ thùng	Đức	Roll	21.168	0,6	Cái Mép TCIT	FOB
Túi nilon PE cỡ 871x735mm; 45 túi/ cuộn; 12 cuộn/ thùng	Anh	Roll	7.128	0,8	Tân Vũ	FOB
Túi Nylon làm từ các polyme từ etylen /280R10W	Hàn Quốc	chiếc	3.000	4,0	Cát Lái	FOB
Ván sàn SPC, nhựa PVC (915*150) mm,dùng để trải sàn,có nhãn hàng hóa	Mỹ	m2	11.606	5,2	QT SP-SSA	FOB
Vải bạt nhựa đã tráng phủ P.E, BLUE; WHITE, 42 Gr/m2, dạng cuộn	Nhật Bản	kg	47.288	1,9	Đình Vũ	FOB
Vỏ bọc ống thông đo độ pH (10 Cái/Hộp)	Mỹ	bao	24	259,7	Hồ Chí Minh	DAP
Vỏ cần mic, nguyên vật liệu sản xuất tai nghe	Hồng Kông	chiếc	1.776	0,4	Hải Phòng	CFR
Vỏ nắp nhựa lắp ráp cho sản phẩm thiết bị viễn thông(144*152.58*29.5mm)	Trung Quốc	chiếc	4.180	0,3	Đình Vũ	DAP
Xô nhựa	Nhật Bản	chiếc	1.000	2,4	Vict	FOB
Xẻng làm vườn bằng nhựa	Mỹ	chiếc	216	7,1	Cái Mép TCIT	FOB

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

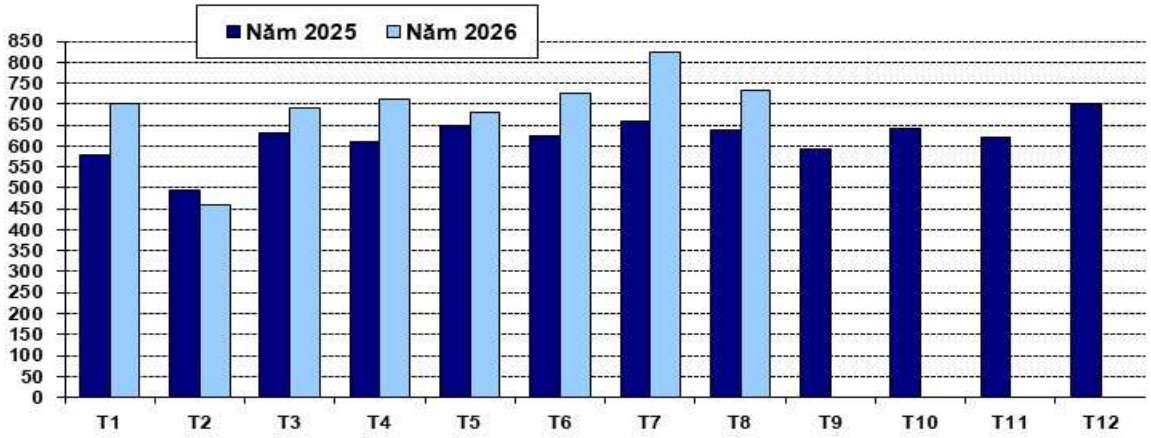
Xuất khẩu sản phẩm nhựa dự báo tăng 14,7% trong 9 tháng đầu năm 2026

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam trong tháng 9/2026 đạt khoảng 766 triệu USD, tăng 4,8% so với tháng 8/2026 và tăng 29,2% so với tháng 8/2025. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam ước đạt 6,3 tỷ USD, tăng khoảng 14,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Dự báo xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam tháng 9/2026 sẽ tăng nhẹ trở lại so với tháng 8/2026 là do nhu cầu sản phẩm nhựa của một số thị trường lớn sẽ tăng trong thời điểm cuối năm.

Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam năm 2025 - 2026

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

8 tháng đầu năm 2026, có 5 sản phẩm nhựa Việt Nam xuất khẩu đạt kim ngạch trên 250 triệu USD gồm tấm, phiến màng nhựa; đồ vật dùng trong xây lắp; túi nhựa; sản phẩm nhựa gia dụng và sản phẩm nhựa công nghiệp. Tổng kim ngạch xuất khẩu của 5 sản phẩm nhựa này chiếm tới 75,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa trong 8 tháng đầu năm 2026.

8 tháng đầu năm 2026, Việt Nam tiếp tục xu hướng tăng mạnh xuất khẩu các sản phẩm nhựa phụ vụ đời sống như sản phẩm nhựa gia dụng (tăng 53,9%); tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác (tăng 33,9%); đồ dùng trong văn phòng, trường học (tăng 20,6%). Ngoài ra, một số sản phẩm nhựa dùng trong đóng gói, vận chuyển hàng hóa cũng tăng mạnh ở mức hai con số là túi nhựa (tăng 17,6%); các sản phẩm nhựa dùng trong vận chuyển, đóng gói (tăng 46%). Đáng chú ý, mặt hàng tấm, phiến, màng nhựa tiếp tục giữ vững vị thế dẫn đầu chỉ tăng nhẹ (tăng 7,8%). Trái lại, xu hướng xuất khẩu giảm ở mặt hàng đồ vật dùng xây lắp (giảm 0,5%) và vải bạt (giảm 12,9%); linh kiện lắp đồ đặt trong nhà, xe cộ (giảm 22,8%)...

Chủng loại nhựa xuất khẩu

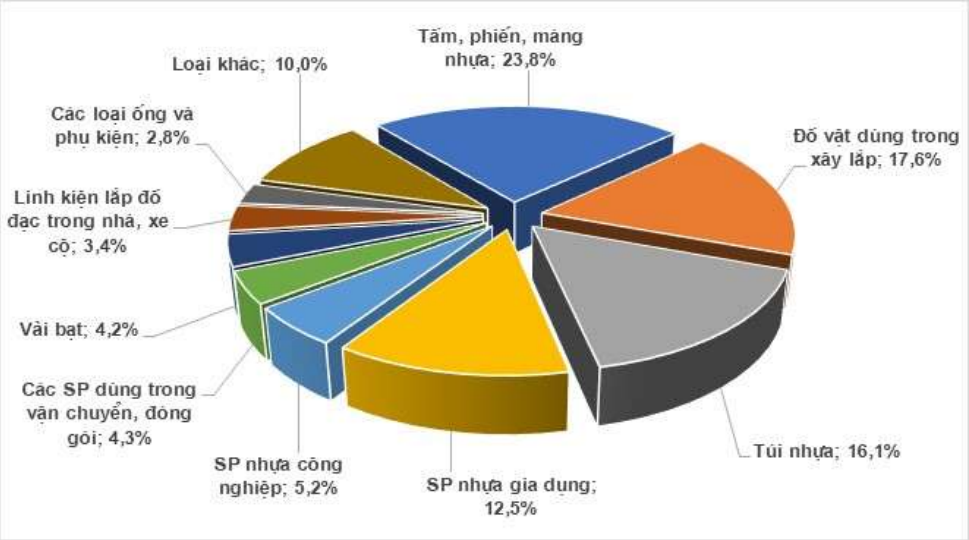
Tấm, phiến, màng nhựa là sản phẩm xuất khẩu lớn nhất trong 8 tháng đầu năm 2026, đạt 1,29 tỷ USD, chiếm 23,8% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2025. Sản phẩm này được xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Mỹ và Ấn Độ, ngoài ra còn xuất khẩu nhiều sang một số thị trường khác như Nhật Bản, Campuchia và Trung Quốc…

Trái lại, xuất khẩu mặt hàng đồ vật dùng trong xây lắp giảm nhẹ trong 8 tháng đầu năm 2026, đạt 956,5 triệu USD, chiếm 17,6% tổng kim ngạch xuất khẩu. So với cùng kỳ năm 2025, xuất khẩu sản phẩm nhựa này giảm 0,5%. Sản phẩm nhựa này xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Mỹ, chiếm đến 88,4% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 8 tháng.

Trong khi đó, xuất khẩu túi nhựa tăng khá mạnh trong 8 tháng đầu năm 2026, đạt 873,4 triệu USD, chiếm 16,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa. So với cùng kỳ năm 2025, sản phẩm nhựa này tăng 17,6%. Sản phẩm túi nhựa được xuất khẩu nhiều nhất sang 2 thị trường là Mỹ và Nhật Bản, với kim ngạch xuất khẩu đều đạt trên 190 triệu USD.

Cơ cấu sản phẩm nhựa Việt Nam xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2026

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Tiếp theo, một số sản phẩm nhựa lớn khác của Việt Nam xuất khẩu đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025 gồm sản phẩm nhựa gia dụng tăng 53,9%, đạt 680,9 triệu USD; sản phẩm nhựa công nghiệp tăng 29,8%, đạt 283,8 triệu USD; các sản phẩm nhựa dùng trong vận chuyển, đóng gói tăng 46%, đạt 233,8 triệu USD. Cả ba sản phẩm nhựa này đều xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Mỹ.

Trái lại, xuất khẩu sản phẩm nhựa vải bạt và linh kiện lắp đồ đạc trong nhà, xe cộ đều giảm khá mạnh trong 8 tháng đầu năm 2026, đạt tương ứng 228,7 triệu USD và 185,3 triệu USD, chiếm lần lượt 4,2% và 3,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. So với cùng kỳ năm 2025, xuất khẩu cả hai sản phẩm nhựa này đều giảm với mức giảm lần lượt là 12,9% và 22,8%. Cả hai sản phẩm nhựa này đều xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Mỹ.

Ngoài ra, một số sản phẩm nhựa khác xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2026 cũng ghi nhận mức tăng trưởng mạnh ở mức hai con số so với cùng kỳ năm 2025 là các loại ống và phụ kiện; tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác; vỏ mỹ phẩm; đồ dùng trong văn phòng, trường học...

Tham khảo xuất khẩu sản phẩm nhựa 8 tháng đầu năm 2026

Chủng loại	T8/2026 (nghìn USD)	So với T7/2026 (%)	8T-2026 (nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	So với 8T-2025 (%)
Tấm, phiến, màng nhựa	151.400	-9,9	1.290.676	23,8	7,8
Đồ vật dùng trong xây lắp	135.001	-5,7	956.500	17,6	-0,5

Chủng loại	T8/2026 (nghìn USD)	So với T7/2026 (%)	8T-2026 (nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	So với 8T-2025 (%)
Túi nhựa	125.764	-2,0	873.369	16,1	17,6
SP nhựa gia dụng	87.003	-21,1	680.850	12,5	53,9
SP nhựa công nghiệp	34.697	-7,7	283.821	5,2	29,8
Các SP dùng trong vận chuyển, đóng gói	27.028	-56,0	233.847	4,3	46,0
Vải bạt	32.063	-3,5	228.677	4,2	-12,9
Linh kiện lắp đồ đạc trong nhà, xe cộ	25.333	-4,5	185.263	3,4	-22,8
Các loại ống và phụ kiện	21.544	-17,0	151.927	2,8	36,5
Tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác	19.779	-13,0	146.123	2,7	33,9
Vỏ mỹ phẩm	10.459	-11,2	80.917	1,5	11,6
Đồ dùng trong văn phòng, trường học	7.750	3,7	72.132	1,3	20,6
Nút, nắp, mũ van	11.062	-2,7	71.451	1,3	21,7
Thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ	13.654	140,1	51.839	1,0	111,3
Thiết bị vệ sinh	4.225	-4,4	28.770	0,5	2,4
Các SP vệ sinh, y tế và phẫu thuật	4.051	0,9	27.910	0,5	-12,8
Dây đai	2.635	24,2	23.850	0,4	0,9
Hàng may mặc và đồ phụ trợ	2.527	26,5	16.929	0,3	-53,5
Đồ chơi	1.924	20,9	13.380	0,2	20,5
Loại khác	618	22,2	3.974	0,1	-37,2
Suốt chỉ, ống chỉ, bobbin	621	12,9	3.687	0,1	11,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Tham khảo doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm nhựa trong 8 tháng đầu năm 2026

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH RISESUN NEW MATERIAL VIỆT NAM	317.681
CÔNG TY TNHH VIETNAM ADVANCE FILM MATERIAL	194.924
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH	169.655
CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM THỂ THAO GIẢI TRÍ BESTWAY VIỆT NAM	150.607
CÔNG TY TNHH SÀN NHÀ VĨNH DỤ VIỆT NAM	129.840
CÔNG TY TNHH NINGBO CHANGYA PLASTIC (VIỆT NAM)	128.326
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ	124.331
CÔNG TY TNHH CEDO (VIỆT NAM)	115.332
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HƯNG YÊN	111.661
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI BBL HOME	110.955
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU XÂY DỰNG JINKA	110.034
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LIONCORE VIỆT NAM	100.344
CÔNG TY TNHH HENG LI NEW MATERIALS VIỆT NAM	98.619
CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN HUALI VIỆT NAM	86.893
CÔNG TY TNHH NAVIGATEC NEW MATERIALS VIỆT NAM	71.293

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH ZHONG XIN YA TAI VIỆT NAM	69.130
CÔNG TY TNHH BETTERIAL FILM TECHNOLOGY (VIỆT NAM)	63.975
CÔNG TY TNHH LUXSHARE - ICT (NGHỆ AN)	59.194
CÔNG TY TNHH DELI VIỆT NAM	58.651
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI YICHANG VIỆT NAM	58.162
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KỲ PHÁT	57.085
CÔNG TY TNHH JCV CORP	53.970
CÔNG TY TNHH CYMAX VIỆT NAM	51.875
CÔNG TY TNHH RKW VIỆT NAM	51.378
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VẬT LIỆU MỚI HENGXIN VIỆT NAM	50.346
CÔNG TY TNHH QUICKPACK VIỆT NAM	47.456
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TẤM LÁT SÀN AUSDA	45.036
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THÔNG MINH TENGXIANG	44.996
CÔNG TY TNHH C&H VINA	44.505
CÔNG TY TNHH CHẾ TẠO CANADIAN SOLAR VIỆT NAM	44.264

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính chất tham khảo)

TIN THẾ GIỚI

Tham khảo giá hóa chất và chất dẻo nguyên liệu tại thị trường Trung Quốc

Đơn vị tính: NDT/tấn

Tên hàng	Chủng loại	Ngày 16/9/2026	Ngày 23/9/2026	± %
1,3-butadiene	Chemical	14.000	13.333	-4,8
Acetic acid	Chemical	4.153	4.603	10,8
Acetic anhydride	Chemical	6.688	7.158	7,0
Acetone	Chemical	8.688	8.863	2,0
Acetylacetone	Chemical	17.375	17.625	1,4
Acrylic acid	Chemical	9.000	8.667	-3,7
Adipic acid	Chemical	9.525	9.733	2,2
Aluminum fluoride	Chemical	12.625	12.875	2,0
Ammonium biphosphate	Chemical	4.070	3.920	-3,7
Ammonium sulfate	Chemical	1.210	1.267	4,7
Aniline	Chemical	13.625	14.400	5,7
BDO	Chemical	8.858	9.516	7,4
Benzene	Chemical	9.734	9.834	1,0
Bisphenol A	Chemical	10.910	11.180	2,5
borax	Chemical	6.360	6.480	1,9
Bromine	Chemical	37.600	39.600	5,3
Butyl acetate	Chemical	7.463	7.575	1,5
Carbon black	Chemical	12.779	12.243	-4,2
Chlorobenzene	Chemical	6.630	6.300	-5,0
Chloroform	Chemical	2.317	2.383	2,9

Tên hàng	Chủng loại	Ngày 16/9/2026	Ngày 23/9/2026	± %
Citric Acid Monohydrate	Chemical	5.788	5.888	1,7
CPL	Chemical	14.620	14.145	-3,2
Cyclohexane	Chemical	6.667	6.833	2,5
Cyclohexanone	Chemical	10.700	10.500	-1,9
Dichloromethane	Chemical	2.370	2.468	4,1
Diethanolamine	Chemical	7.817	7.986	2,2
Diethyl malonate	Chemical	14.425	14.840	2,9
Diethylene glycol	Chemical	9.200	7.400	-19,6
Diisopropylamine	Chemical	22.900	23.000	0,4
DOP	Chemical	10.509	10.267	-2,3
Ethyl Acetate	Chemical	6.687	6.767	1,2
Ethyl alcohol	Chemical	5.565	5.577	0,2
Ethylene glycol	Chemical	6.708	6.550	-2,4
Ethylene oxide	Chemical	9.200	9.700	5,4
Ferrous lithium phosphate	Chemical	56.667	52.167	-7,9
Flake caustic soda	Chemical	2.540	2.567	1,1
Fluorite	Chemical	3.700	3.706	0,2
Formaldehyde	Chemical	1.730	1.758	1,6
Formic acid	Chemical	2.400	2.050	-14,6
Hydrofluoric acid	Chemical	16.600	19.133	15,3
Hydrogen peroxide	Chemical	760	707	-7,0
Hydroxyethyl acrylate	Chemical	9.600	9.833	2,4
hydroxypropyl acrylate	Chemical	11.013	11.263	2,3
Isooctyl Acrylate	Chemical	11.360	11.460	0,9
Liquid ammonia	Chemical	2.983	2.903	-2,7
Maleic anhydride	Chemical	9.600	9.650	0,5
MDI	Chemical	18.467	18.067	-2,2
MEK	Chemical	9.300	9.133	-1,8
Melamine	Chemical	6.263	6.288	0,4
Methacrylate	Chemical	15.020	15.280	1,7
Methanol	Chemical	4.000	4.017	0,4
Methylpropanediol	Chemical	13.600	14.500	6,6
MIBK	Chemical	13.767	13.567	-1,5
MTBE	Chemical	7.938	8.008	0,9
m-xylene	Chemical	11.625	11.425	-1,7
N-butanol	Chemical	8.900	8.683	-2,4
Neopentyl glycol	Chemical	9.375	9.500	1,3
n-Heptane	Chemical	15.300	16.100	5,2
n-Hexane	Chemical	10.100	10.325	2,2
Nitric acid	Chemical	1.317	1.320	0,3
n-Octanol	Chemical	30.167	32.500	7,7
Phenol	Chemical	9.025	8.713	-3,5
Phosphoric acid	Chemical	8.325	8.067	-3,1
Potassium chloride	Chemical	3.333	3.350	0,5
Potassium formate	Chemical	6.617	6.650	0,5
Potassium Hydroxide	Chemical	6.740	6.675	-1,0
Potassium nitrate	Chemical	4.700	4.675	-0,5
Potassium sulfate	Chemical	3.937	3.933	-0,1
Propionic Acid	Chemical	5.671	5.757	1,5

Tên hàng	Chủng loại	Ngày 16/9/2026	Ngày 23/9/2026	± %
Propylene	Chemical	9.808	9.401	-4,1
Propylene Glycol	Chemical	10.000	9.633	-3,7
Propylene oxide	Chemical	12.033	11.100	-7,8
Soda ash	Chemical	1.050	1.077	2,6
Sodium Bicarbonate	Chemical	1.195	1.210	1,3
Sodium Formate	Chemical	2.900	2.933	1,1
Sodium metabisulfite	Chemical	3.950	3.927	-0,6
Sodium methoxide	Chemical	10.080	10.180	1,0
Sodium Persulfate	Chemical	7.225	7.400	2,4
Styrene	Chemical	10.570	10.080	-4,6
Sulfuric acid	Chemical	1.840	1.738	-5,6
tert-Butanol	Chemical	7.575	7.742	2,2
Tetrachloroethylene	Chemical	3.161	3.039	-3,9
Tetrahydrofuran	Chemical	11.800	12.233	3,7
Toluene	Chemical	8.433	8.243	-2,3
triethylene glycol	Chemical	8.675	9.040	4,2
Triethylene glycol	Chemical	8.675	8.967	3,4
trimethylol propane	Chemical	12.025	11.763	-2,2
Trisodium Phosphate	Chemical	3.113	3.138	0,8
Xylene	Chemical	8.750	8.320	-4,9
ABS	Rubber & plastics	11.533	11.017	-4,5
BR	Rubber & plastics	15.590	15.600	0,1
EPS	Rubber & plastics	11.963	11.488	-4,0
EVA	Rubber & plastics	11.017	11.033	0,2
HDPE	Rubber & plastics	11.013	10.513	-4,5
LDPE	Rubber & plastics	12.267	12.100	-1,4
LLDPE	Rubber & plastics	9.535	9.242	-3,1
Natural rubber	Rubber & plastics	18.275	18.600	1,8
PA6	Rubber & plastics	15.400	14.800	-3,9
PC	Rubber & plastics	15.367	14.950	-2,7
PET	Rubber & plastics	9.030	8.608	-4,7
PP	Rubber & plastics	10.117	9.883	-2,3
PS	Rubber & plastics	11.183	11.083	-0,9
PVC	Rubber & plastics	4.766	4.655	-2,3
SBR	Rubber & plastics	15.617	15.567	-0,3

Bản tin chuyên ngành **Nhựa - Hoá chất**
Giấy phép xuất bản số 08**/GP-XBBT-SVHTTDL** do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội cấp ngày 20 tháng 8 năm 2026
In tại: **Hà Nội**
Kỳ hạn xuất bản: **Hàng tuần**